

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
THÁNG 4/2024

Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - (CB240T)	Công ty Cp gang thép Nghi Sơn (thép VAS)	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán: Kp3, P.Tân Định, Bến Cát, BD	VPDD: Số 193, Đình Tiên Hoàng, P.Đa Kao, Q1, Tp.HCM; ĐT: 0909 147007	14.650											
2	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008 ASTM A615/A615M-20	Thép cây vằn ø(10 - 20) - (CB300V/Gr40)	Công ty Cp gang thép Nghi Sơn (thép VAS)	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán: Kp3, P.Tân Định, Bến Cát, BD	VPDD: Số 193, Đình Tiên Hoàng, P.Đa Kao, Q1, Tp.HCM; ĐT: 0909 147007	14.870											
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008 ASTM A615/A615M-20	Thép cây vằn ø(10 - 32) - (CB400V/CB500)	Công ty Cp gang thép Nghi Sơn (thép VAS)	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán: Kp3, P.Tân Định, Bến Cát, BD	VPDD: Số 193, Đình Tiên Hoàng, P.Đa Kao, Q1, Tp.HCM; ĐT: 0909 147007	14.650											
4	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Cty TNHH thép Vina KYOEI	Việt Nam		không có thông tin			16.114	16.204	16.246	15.966	16.413	16.314	15.728	15.750	16.114	16.214	16.114
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	Cty TNHH thép Vina KYOEI	Việt Nam		không có thông tin			15.631	15.556	15.596	15.647	15.756	15.661	15.417	15.450	15.631	15.565	15.389
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	Cty TNHH thép Vina KYOEI	Việt Nam		không có thông tin			15.792	15.718	15.759	15.806	15.839	15.743	15.782	15.450	15.550	15.890	15.308
7	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Cty CP thép Hòa Phát	Việt Nam		không có thông tin			15.729	15.400	15.952	15.792	15.872	15.960		15.832	15.715	15.700	15.565
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	Cty CP thép Hòa Phát	Việt Nam		không có thông tin			15.100	15.092	15.577	15.160	15.418	15.162		15.289	15.175	15.250	15.096
9	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	Cty CP thép Hòa Phát	Việt Nam		không có thông tin			15.298	15.200	15.577	15.359	15.437	15.523		15.398	15.274	15.250	15.249

Trang 2																						
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
10	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Cty CP thép Pomila	Việt Nam		không có thông tin				16.250	16.109	15.967	15.883	15.967	15.825		16.170		
11	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	Cty CP thép Pomila	Việt Nam		không có thông tin				15.600	15.465	15.328	15.248	15.328	15.268		15.523		
12	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	Cty CP thép Pomila	Việt Nam		không có thông tin				15.805	15.626	15.530	15.448	15.530	15.412		15.727		
13	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - (CB240T)	Công ty Cp gang thép Nghi Sơn (thép VAS)	Việt Nam		không có thông tin									15.243	15.850		15.680	
14	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 20) - (CB300V/Gr40)	Công ty Cp gang thép Nghi Sơn (thép VAS)	Việt Nam		không có thông tin									14.293	14.765		14.896	
15	Thép xây dựng	Thép hình mạ các loại kẽm	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép hình mạ các loại kẽm		Việt Nam		không có thông tin			18.376	18.312	18.312	18.312	18.600	18.312	18.567	18.567	18.440	18.745	18.344
16	Thép xây dựng	Thép hình, thép tấm các loại	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép hình, thép tấm các loại		Việt Nam		không có thông tin			15.068	15.016	15.016	15.016	15.252	15.016	14.990	15.039	14.936	15.183	14.859
17	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD-TCVN	Xi măng PCB40	Công ty Cp Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		không có thông tin	Đóng bao 50kg		2.000	1.790	1.850	1.950	1.900	1.950	1.845	1.950	2.100	2.000	
18	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD-TCVN	Xi măng PCB40	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị Xi măng FICO-YTL	Việt Nam		không có thông tin	Đóng bao 50kg								1.582		1.900		
19	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD-TCVN	Xi măng PCB40	Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Đóng bao 50kg		1.900		1.850	1.900	1.700	1.900	1.736	1.890		1.920	
20	Xi măng	Xi măng trắng	kg	QCVN 16:2019/BXD-TCVN	Xi măng trắng		Việt Nam		không có thông tin				4.500	5.070	5.200	5.000	5.200	5.200	5.200	5.000	4.775	
21	Đá xây dựng	Đá 10 x 20	m3	TCVN 7570:2006	Đá 10 x 20		Việt Nam		không có thông tin			371.818	335.000	300.000	330.000	380.000	330.000	297.414	330.000	330.000	370.000	340.000
22	Đá xây dựng	Đá 40 x 60	m3	TCVN 7570:2006	Đá 40 x 60		Việt Nam		không có thông tin			365.000	310.000	275.000	290.000	320.000	290.000	220.949	260.000	300.000	350.000	320.000
23	Đá xây dựng	Đá 0 x 40	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0 x 40		Việt Nam		không có thông tin			301.818	240.000	220.000	250.000	255.000	250.000	197.518	225.000	230.000	235.000	230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
24	Đá xây dựng	Đá 20 x 40	m3	TCVN 7570:2006	Đá 20 x 40		Việt Nam		không có thông tin				245.000	245.000	260.000		260.000			314.000	370.000	
25	Đá xây dựng	Đá 50 x 70	m3	TCVN 7570:2006	Đá 50 x 70		Việt Nam		không có thông tin				300.000	275.000	300.000		300.000				348.000	310.000
26	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006	Đá hộc		Việt Nam		không có thông tin			321.818	260.000	225.000	260.000	225.000	260.000	200.004		250.000	303.000	
27	Đá xây dựng	Đá chè 150x200x250	viên	TCVN 4732:2016	Đá chè 150x200x250		Việt Nam		không có thông tin			6.364	7.000	7.000	7.000	6.000	7.000	5.000	5.500	8.500	8.500	
28	Đá xây dựng	Đá chè 100x150x200	viên	TCVN 4732:2016	Đá chè 100x150x200		Việt Nam		không có thông tin				5.500	5.000	5.500	8.000	5.500	4.500		5.600	5.600	
29	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi sàng		Việt Nam		không có thông tin			280.000	240.000	210.000	260.000	260.000	260.000	191.389	220.000	250.000	280.000	260.000
30	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi bụi		Việt Nam		không có thông tin			240.000	245.000	190.000	240.000		240.000			230.000	250.000	240.000
31	Đá tự nhiên	Đá granite tự nhiên	m2	không có thông tin	Đá granite tự nhiên		Việt Nam		không có thông tin				1.200.000	1.050.000	1.200.000	1.250.000	1.200.000	1.200.000		1.330.000	1.500.000	1.050.000
32	Vật liệu khác	Đất phún sỏi đỏ	m3	không có thông tin	Đất phún sỏi đỏ		Việt Nam		không có thông tin				225.000		280.000	220.000	300.000	200.000		200.000	250.000	
33	Vật liệu khác	Đất san lấp (đất đắp nền)	m3	không có thông tin	Đất san lấp (đất đắp nền)		Việt Nam		không có thông tin			86.364	165.000	130.000	157.000	160.000	165.000	180.000	195.000	165.000	185.000	
34	Vật liệu khác	Đất cấp III chọn lọc	m3	không có thông tin	Đất cấp III chọn lọc		Việt Nam		không có thông tin				195.000	150.000	230.000		225.000			165.000	210.000	
35	Cát tự nhiên	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006	Cát bê tông		Việt Nam		không có thông tin			420.000	400.000	420.000	410.000	400.000	400.000	350.000		455.000	481.000	420.000
36	Cát tự nhiên	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006	Cát xây trát		Việt Nam		không có thông tin			380.000	390.000	420.000	390.000	400.000	390.000	350.000	390.000	440.000	391.000	380.000
37	Cát tự nhiên	Cát san lấp	m3	TCVN 7570:2006	Cát san lấp		Việt Nam		không có thông tin			350.000	280.000	250.000	290.000		290.000			250.000	280.000	
38	Gạch xây	Gạch không nung	viên	TCVN 6477:2016	Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180mm	Cty TNHH gạch Thường Tân	Việt Nam		không có thông tin	Nhà máy: Tổ 10, ấp 3, Thường Tân, Bắc tân Uyên, Bình Dương - ĐT: 0888 808 808 (Quang)		1.290	1.290	1.310	1.396	1.396	1.396	1.450	1.480	1.324	1.360	1.290

Trang 4

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
39	Gạch xây	Gạch không nung	viên	TCVN 6477:2016	Gạch bê tông thẻ 40x80x180mm	Cty TNHH gạch Thường Tân	Việt Nam		không có thông tin	Nhà máy: Tổ 10, ấp 3, Thường Tân, Bắc tân Uyên, Bình Dương - ĐT: 0888 808 808 (Quang)		1.100	1.100	1.120	1.164	1.164	1.164	1.200	1.230	1.120	1.140	1.100
40	Gạch xây	Gạch không nung	viên	TCVN 6477:2016	Gạch bê tông thẻ 60x100x210mm	Cty TNHH gạch Thường Tân	Việt Nam		không có thông tin	Nhà máy: Tổ 10, ấp 3, Thường Tân, Bắc tân Uyên, Bình Dương - ĐT: 0888 808 808 (Quang)		1.750	1.750	1.800	1.895	1.895	1.895	2.200	2.300	1.800	1.900	1.750
41	Gạch xây	Gạch không nung	viên	TCVN 6477:2016	Gạch Block 90x190x390mm	Cty TNHH gạch Thường Tân	Việt Nam		không có thông tin	Nhà máy: Tổ 10, ấp 3, Thường Tân, Bắc tân Uyên, Bình Dương - ĐT: 0888 808 808 (Quang)		6.000	6.000	6.200	6.300	6.300	6.300	7.000	7.100	6.200	6.300	6.000
42	Gạch xây	Gạch không nung	viên	TCVN 6477:2016	Gạch Block 190x190x390mm (2 lỗ)	Cty TNHH gạch Thường Tân	Việt Nam		không có thông tin	Nhà máy: Tổ 10, ấp 3, Thường Tân, Bắc tân Uyên, Bình Dương - ĐT: 0888 808 808 (Quang)		11.500	11.500	12.000	12.500	12.500	12.500	13.200	13.300	11.500	12.000	11.500
43	Gạch xây	Gạch không nung	viên	TCVN 6477:2016	Gạch Block 140x190x390mm (2 lỗ)	Cty TNHH gạch Thường Tân	Việt Nam		không có thông tin	Nhà máy: Tổ 10, ấp 3, Thường Tân, Bắc tân Uyên, Bình Dương - ĐT: 0888 808 808 (Quang)		9.760	9.760	9.900	10.420	10.420	10.420	11.400	11.500	9.800	10.300	9.760
44	Gạch xây	Gạch không nung	viên	TCVN 6477:2016	Gạch bê tông demi 190x190x390mm	Cty TNHH gạch Thường Tân	Việt Nam		không có thông tin	Nhà máy: Tổ 10, ấp 3, Thường Tân, Bắc tân Uyên, Bình Dương - ĐT: 0888 808 808 (Quang)		6.100	6.100	6.050	6.400	6.400	6.400	7.100	7.200	6.300	6.400	6.100
45	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2009	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180		Việt Nam		không có thông tin				1.200	1.050	800	1.100	800	818	1.070	900	1.200	950
46	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2009	Gạch đĩnh 2 lỗ 40x80x180		Việt Nam		không có thông tin				1.100	1.050	800	1.100	800	636	940	920	1.200	950
47	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2009	Gạch ống nửa 80x80x90		Việt Nam		không có thông tin				650	550	780		780	682			800	560
48	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6477:2016	Gạch 4 lỗ 80x80x180		Việt Nam		không có thông tin			1.500	1.400	1.150	1.200	1.300	1.200	1.364	1.300	1.500	1.500	
49	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6477:2016	Gạch thẻ 2 lỗ 40x80x180		Việt Nam		không có thông tin			1.200	1.350	1.020	1.050	1.200	1.050	1.273	1.300	1.300	1.200	

Trang 5

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
50	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block 90x190x390 (3 lỗ)		Việt Nam		không có thông tin				6.240	5.600	6.240	5.600	6.240	5.273	6.000	4.900	7.000	6.500
51	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6477:2016	Gạch 190x190x390 (3 lỗ)		Việt Nam		không có thông tin				14.500	12.000	12.000	11.000	12.000	10.182	12.000	11.000	13.000	
52	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6477:2016	Gạch 190x190x390 (2 lỗ)		Việt Nam		không có thông tin				12.500	11.200	11.200		11.200			10.200	13.000	13.000
53	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 250x400		Việt Nam		không có thông tin	Giá bình quân		115.000	115.000	110.000	115.000	115.000	115.000	104.545	110.000	115.000	115.000	120.000
54	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 300x450		Việt Nam		không có thông tin	Giá bình quân		124.091	124.091	119.091	124.091	124.091	124.091	113.636	119.091	124.091	124.091	129.091
55	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 300x600		Việt Nam		không có thông tin	Giá bình quân		151.364	151.364	146.364	151.364	151.364	151.364	140.909	146.364	151.364	151.364	156.364
56	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 250x250		Việt Nam		không có thông tin	Giá bình quân		115.000	115.000	110.000	115.000	115.000	115.000	104.545	110.000	115.000	115.000	120.000
57	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 300x300		Việt Nam		không có thông tin	Giá bình quân		119.546	119.546	114.546	119.546	119.546	119.546	109.091	114.546	119.546	119.546	124.546
58	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 400x400		Việt Nam		không có thông tin	Giá bình quân		128.637	128.637	123.637	128.637	128.637	128.637	118.182	123.637	128.637	128.637	133.637
59	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 500x500		Việt Nam		không có thông tin	Giá bình quân		130.455	130.455	125.455	130.455	130.455	130.455	120.000	125.455	130.455	130.455	135.455
60	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 600x600		Việt Nam		không có thông tin	Giá bình quân		165.910	165.910	160.910	165.910	165.910	165.910	155.455	160.910	165.910	165.910	170.910
61	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 300x300		Việt Nam		không có thông tin	Giá bình quân		137.728	137.728	132.728	137.728	137.728	137.728	127.273	132.728	137.728	137.728	142.728
62	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 400x400		Việt Nam		không có thông tin	Giá bình quân		137.728	137.728	132.728	137.728	137.728	137.728	127.273	132.728	137.728	137.728	142.728

Trang 6																						
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
63	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 600x600		Việt Nam		không có thông tin	Giá bình quân		174.091	174.091	169.091	174.091	174.091	174.091	163.636	169.091	174.091	174.091	179.091
64	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 800x800		Việt Nam		không có thông tin	Giá bình quân		224.091	224.091	219.091	224.091	224.091	224.091	213.636	219.091	224.091	224.091	229.091
65	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ốp, lát granite 300x600		Việt Nam		không có thông tin	Giá bình quân		174.091	174.091	169.091	174.091	174.091	174.091	163.636	169.091	174.091	174.091	179.091
66	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo 400x400x30		Việt Nam		không có thông tin	Giá bình quân			95.000	95.000	95.000	85.000	95.455	95.455	90.000	80.000	95.000	
67	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,35mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		không có thông tin				88.785	95.327			95.327	85.514	85.514			
68	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		không có thông tin				116.822	110.280	116.822		110.280	95.327	95.327	95.327	95.327	95.327
69	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		không có thông tin				121.495	114.953	121.495		121.495	106.075	106.075	116.822	116.822	116.822
70	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,5mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		không có thông tin				134.579	140.187	134.579		134.579	116.822		128.972	128.972	
71	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,22mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		không có thông tin											58.879	58.879	
72	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,3mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		không có thông tin				75.701							71.028	71.028	71.028
73	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m2	JIS G 3321:2012	Tôn lạnh AZ070, dày 0,3mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		không có thông tin									72.430				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
74	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322: 2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,35mm	Tôn Đồng Á	Việt Nam		không có thông tin				81.869	82.243	81.869		81.308					
75	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322: 2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Đồng Á	Việt Nam		không có thông tin				104.673	95.327	104.673		104.673					
76	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322: 2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Đồng Á	Việt Nam		không có thông tin				117.196	110.280	117.196		117.196					
77	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322: 2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,5mm	Tôn Đồng Á	Việt Nam		không có thông tin				129.907	123.364	129.907		129.907					
78	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322: 2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,35mm	Tôn Phước Khanh	Việt Nam		không có thông tin							85.981						
79	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322: 2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Phước Khanh	Việt Nam		không có thông tin							95.327						
80	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322: 2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Phước Khanh	Việt Nam		không có thông tin							104.673						
81	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói xi măng loại 10v/m2	Cty CP SX VLXD DIC	Việt Nam		không có thông tin									14.545		14.000		
82	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói men úp nóc	Cty CP SX VLXD DIC	Việt Nam		không có thông tin									27.273		28.000		
83	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói men đầu/cuối nóc	Cty CP SX VLXD DIC	Việt Nam		không có thông tin									36.364		35.000		

Trang 8																						
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
84	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam		không có thông tin				1.250.000	1.225.000	1.250.000	1.250.000	1.225.000			1.250.000	1.200.000	1.225.000
85	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam		không có thông tin				1.250.000	1.225.000	1.250.000	1.250.000	1.225.000			1.350.000	1.300.000	1.225.000
86	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở lật khung cánh sắt hộp 20x40x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + phụ kiện đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 16 cánh lật)		Việt Nam		không có thông tin				1.250.000	1.225.000	1.250.000	1.250.000	1.225.000			1.400.000	1.400.000	1.225.000
87	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam		không có thông tin				1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000			1.350.000	1.350.000	1.450.000
88	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam		không có thông tin				1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.400.000	1.450.000			1.350.000	1.350.000	1.450.000
89	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam		không có thông tin				1.400.000	1.375.000								

Trang 9																						
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
90	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam		không có thông tin				1.350.000	1.325.000								
91	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam		không có thông tin				1.550.000	1.550.000								
92	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam		không có thông tin				1.550.000	1.550.000								
93	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính thường dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam		không có thông tin				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.200.000	1.250.000	1.200.000	1.320.000	1.200.000	920.000	1.250.000
94	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính thường dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam		không có thông tin				1.000.000	1.000.000	1.000.000	900.000	1.000.000	1.200.000	1.150.000	950.000	780.000	1.000.000
95	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam		không có thông tin				1.360.000	1.320.000	1.360.000	1.400.000	1.320.000	1.400.000	1.320.000	1.350.000	1.460.000	1.320.000
96	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam		không có thông tin				1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.200.000	1.260.000	1.400.000	1.375.000	1.300.000	1.460.000	1.260.000
97	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Vách khung nhôm hệ 1000, kính cường lực dày 8mm , nhôm dày 1.2mm		Việt Nam		không có thông tin				990.000	1.050.000	1.050.000	800.000	1.100.000	1.060.000	1.050.000	1.050.000	1.010.000	1.050.000
98	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính thường dày 8mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam		không có thông tin				1.350.000	1.350.000								1.350.000

Trang 10																						
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
99	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính thường dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam		không có thông tin				1.100.000	1.100.000								1.100.000
100	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 8mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam		không có thông tin				1.460.000	1.420.000								1.420.000
101	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam		không có thông tin				1.360.000	1.360.000								1.360.000
102	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Vách khung nhôm hệ 1000, kính cường lực dày 10mm , nhôm dày 1.2mm		Việt Nam		không có thông tin					1.300.000							1.260.000	1.300.000
103	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Khung bảo vệ cửa	m2	không có thông tin	Khung bảo vệ cửa sắt hộp 13x26x1.2 + sơn hoàn thiện		Việt Nam		không có thông tin				550.000	550.000	550.000	550.000	550.000		570.000	580.000	420.000	550.000
104	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Khung bảo vệ cửa	m2	không có thông tin	Khung bảo vệ cửa sắt hộp 16x16x1.2 + sơn hoàn thiện		Việt Nam		không có thông tin				650.000	650.000	650.000	650.000	650.000		650.000	480.000	320.000	650.000
105	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung sắt	m2	không có thông tin	Cửa đi sắt bao gồm song sắt (không kính)		Việt Nam		không có thông tin			936.364										
106	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung sắt	m2	không có thông tin	Cửa sổ sắt bao gồm song sắt (không kính)		Việt Nam		không có thông tin			886.364										
107	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm, kính 5mm, hệ 700		Việt Nam		không có thông tin			1.090.909										
108	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa nhựa	m2	không có thông tin	Cửa nhựa		Việt Nam		không có thông tin			318.182										
109	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	trụ	QCVN 41:2019/B GTVT	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 2,9m; dày 1,8mm		Việt Nam		không có thông tin				1.016.000	1.016.000			996.000			996.000	996.000	
110	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	trụ	QCVN 41:2019/B GTVT	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,0m; dày 1,8mm		Việt Nam		không có thông tin				1.050.000	1.050.000		1.030.000	1.030.000			1.030.000	1.030.000	
111	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	trụ	QCVN 41:2019/B GTVT	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,3m; dày 1,8mm		Việt Nam		không có thông tin				1.156.000	1.156.000			1.133.000			1.133.000	1.133.000	

Trang 11																						
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
112	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	trụ	QCVN 41:2019/B GTVT	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,5m; dày 1,8mm		Việt Nam		không có thông tin				1.227.000	1.227.000			1.202.000			1.202.000	1.202.000	
113	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	trụ	QCVN 41:2019/B GTVT	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,7m; dày 1,8mm		Việt Nam		không có thông tin				1.295.000	1.295.000		1.270.000	1.270.000			1.270.000	1.270.000	
114	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	trụ	QCVN 41:2019/B GTVT	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,8m; dày 1,8mm		Việt Nam		không có thông tin				1.331.000	1.331.000			1.305.000			1.305.000	1.305.000	
115	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	trụ	QCVN 41:2019/B GTVT	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 4,0m; dày 1,8mm		Việt Nam		không có thông tin				1.400.000	1.400.000			1.373.000			1.373.000	1.373.000	
116	Vật liệu khác	Biển báo giao thông	cái	QCVN 41:2019/B GTVT	Biển báo phản quang, loại tam giác cạnh 70cm		Việt Nam		không có thông tin				777.600	512.000		498.000	498.000			498.000	498.000	
117	Vật liệu khác	Biển báo giao thông	cái	QCVN 41:2019/B GTVT	Biển báo phản quang, loại tròn đường kính 70cm		Việt Nam		không có thông tin				1.117.200	804.000		781.000	781.000			781.000	781.000	
118	Vật liệu khác	Biển báo giao thông	cái	QCVN 41:2019/B GTVT	Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 30x70cm		Việt Nam		không có thông tin				729.600	472.000			458.000			458.000	458.000	
119	Vật liệu khác	Biển báo giao thông	cái	QCVN 41:2019/B GTVT	Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 45x70cm		Việt Nam		không có thông tin				1.004.400	707.000			687.000			687.000	687.000	
120	Vật liệu khác	Biển báo giao thông	cái	QCVN 41:2019/B GTVT	Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 60x70cm		Việt Nam		không có thông tin				1.279.200	944.000			916.000			916.000	916.000	
121	Vật liệu khác	Biển báo giao thông	cái	QCVN 41:2019/B GTVT	Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 70x100cm		Việt Nam		không có thông tin				2.012.400	1.573.000			1.527.000			1.527.000	1.527.000	
122	Vật liệu khác	Biển báo giao thông	cái	QCVN 41:2019/B GTVT	Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 120x90cm		Việt Nam		không có thông tin				3.006.000	2.426.000			2.355.000			2.355.000	2.355.000	
123	Vật liệu khác	Bulong	cái	không có thông tin	Bulong M12-120		Việt Nam		không có thông tin				8.400	8.000			8.000			7.000	7.000	
124	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg	không có thông tin	Đinh các loại		Việt Nam		không có thông tin			23.100	25.000	25.000	24.000	24.500	24.000	18.182	18.182	23.000	20.000	25.000
125	Vật liệu khác	Que hàn	kg	không có thông tin	Que hàn		Việt Nam		không có thông tin			25.000	25.000	25.000	25.000	28.725	28.725	26.364	25.000	25.000	32.500	25.000
126	Vật liệu khác	Dây thép	kg	không có thông tin	Dây thép		Việt Nam		không có thông tin			22.000	23.400	23.400	25.000	25.000	23.400	16.364	16.364	22.727	20.000	23.400
127	Vật liệu khác	Kẽm gai	kg	không có thông tin	Kẽm gai		Việt Nam		không có thông tin			21.450	23.400	23.400	25.620	25.000	25.620	15.727	15.727	22.727	22.727	23.400

Trang 12																						
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
128	Vật liệu khác	Cừ tràm	cây	không có thông tin	Cừ tràm ø 8-10cm, dài 4m		Việt Nam		không có thông tin										50.000	65.000	60.000	
129	Vật liệu khác	Cừ tràm	cây	không có thông tin	Cừ tràm ø >10 -12cm, dài 4m		Việt Nam		không có thông tin										55.000	70.000	65.000	
130	Vật liệu khác	Vôi cục	kg	không có thông tin	Vôi cục		Việt Nam		không có thông tin				3.000	3.000	3.000		3.500	2.576	3.000	3.500	8.000	
131	Gỗ xây dựng	Ván khuôn gỗ ép công nghiệp	m3	không có thông tin	Ván khuôn gỗ ép công nghiệp		Việt Nam		không có thông tin				4.454.545	4.545.455			4.545.455	5.400.000		4.800.000	4.545.455	
132	Gỗ xây dựng	Ván khuôn phủ phim	m2	không có thông tin	Ván khuôn gỗ ép công nghiệp phủ phim dày 15mm		Việt Nam		không có thông tin				197.917	164.931	197.917		197.917			136.100	146.588	
133	Vật liệu khác	Lưới B40	kg	không có thông tin	Lưới B40		Việt Nam		không có thông tin				24.500	25.430			21.000	15.727	22.000	20.000	20.000	
134	Vật liệu khác	Lưới B40	m	không có thông tin	Lưới B40 khổ 1,8m (3,5mm)		Việt Nam		không có thông tin			71.818										
135	Vật liệu khác	Lưới B40	m	không có thông tin	Lưới B40 khổ 1,0m (3,5mm)		Việt Nam		không có thông tin			40.909										
136	Vật liệu khác	Lưới B40	m	không có thông tin	Lưới B40 khổ 1,2m (3,5mm)		Việt Nam		không có thông tin			48.182										
137	Vật liệu khác	Ô khóa rời	bộ	không có thông tin	Ô khóa rời		Việt Nam		không có thông tin				126.000	115.000	126.000		145.000	100.000	155.000	120.000	130.000	
138	Vật liệu khác	Ô khóa nắm gạt	bộ	không có thông tin	Ô khóa nắm gạt		Việt Nam		không có thông tin				300.000	270.000	300.000		300.000	409.091	275.000	310.000	320.000	
139	Vật liệu khác	Quạt trần	bộ	không có thông tin	Quạt trần MP1400 (loại không hộp số)	Cty TNHH SX&TM Thiên Cường (Mỹ Phong)	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	875.455											
140	Vật liệu khác	Quạt trần	bộ	không có thông tin	Quạt trần MP1400 (loại có hộp số dimer 305)	Cty TNHH SX&TM Thiên Cường (Mỹ Phong)	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	932.727											
141	Vật liệu khác	Quạt trần	bộ	không có thông tin	Quạt trần MP1400 (loại có hộp số bấm 309)	Cty TNHH SX&TM Thiên Cường (Mỹ Phong)	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	949.091											
142	Vật liệu khác	Quạt trần đảo	bộ	không có thông tin	Quạt trần đảo D400-53W (loại không hộp số)	Cty TNHH SX&TM Thiên Cường (Mỹ Phong)	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	531.818											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
143	Vật liệu khác	Quạt trần đảo	bộ	không có thông tin	Quạt trần đảo D400-53W (loại có hộp số dimer)	Cty TNHH SX&TM Thiên Cường (Mỹ Phong)	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	597.273											
144	Vật liệu khác	Quạt trần đảo	bộ	không có thông tin	Quạt trần đảo D400-53W (loại có hộp số)	Cty TNHH SX&TM Thiên Cường (Mỹ Phong)	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	613.636											
145	Vật liệu khác	Quạt trần đảo	bộ	không có thông tin	Quạt trần đảo D400-55W (loại có hộp số)	Cty TNHH SX&TM Liên Hiệp (Lifan)	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	660.000											
146	Vật liệu khác	Quạt trần đảo	bộ	không có thông tin	Quạt trần đảo D400-45W (loại có hộp số)	Cty TNHH SX&TM Liên Hiệp (Lifan)	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	490.000											
147	Vật liệu khác	Quạt trần treo tường	bộ	không có thông tin	Quạt treo tường D400-53W (điều khiển bằng 2 dây kéo)	Cty TNHH SX&TM Thiên Cường (Mỹ Phong)	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	554.545											
148	Vật liệu khác	Quạt trần treo tường	bộ	không có thông tin	Quạt treo tường D450-45W (điều khiển bằng 2 dây kéo)	Quạt điện Asia	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	463.636											
149	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	446.364											
150	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	265.455											
151	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	277.273											
152	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	175.455											
153	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng thủy tinh	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	118.182											
154	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	180.909											
155	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ	không có thông tin	Chậu tiểu nam (caesar: U2010)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	432.000											
156	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ	không có thông tin	Chậu tiểu nam (caesar: U0221)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	468.000											
157	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ	không có thông tin	Bộ xả tiểu nam cơ (caesar: BF410)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	504.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
158	Vật liệu khác	Bộ xà tiểu nam	bộ	không có thông tin	Bộ xà tiểu nam cầm ứng (caesar: A652DC-PW)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	1.512.000											
159	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ	không có thông tin	Chậu xí bệt 2 khối (caesar: CD1338)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	1.917.000											
160	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ	không có thông tin	Chậu xí bệt 2 khối (caesar: CD1320)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	2.322.000											
161	Vật liệu khác	Dây cấp nước	cái	không có thông tin	Dây cấp nước, xi D21, L=400	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	63.000											
162	Vật liệu khác	Vòi xịt vệ sinh	cái	không có thông tin	Vòi nhựa xịt vệ sinh (caesar: BS3024A)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	180.000											
163	Vật liệu khác	Lavabo	bộ	không có thông tin	Chậu rửa một vòi (lavabo treo L2140) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	738.000											
164	Vật liệu khác	Lavabo	bộ	không có thông tin	Chậu rửa một vòi (lavabo chân ngắn L2152+L2443) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	1.251.000											
165	Vật liệu khác	Lavabo	bộ	không có thông tin	Chậu rửa một vòi (lavabo chân đứng L2365+P2445) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	1.638.000											
166	Vật liệu khác	Kệ gương	cái	không có thông tin	Kệ gương 140x600x8mm (caesar: Q760V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	153.000											
167	Vật liệu khác	Gương soi	cái	không có thông tin	Gương soi 450x600mm (caesar: M113)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	261.000											
168	Vật liệu khác	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái	không có thông tin	Hộp đựng giấy vệ sinh nhựa (caesar: Q944)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	90.000											
169	Vật liệu khác	Vòi tắm sen	bộ	không có thông tin	Vòi tắm sen lạnh (caesar: S108C)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	423.000											
170	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái	không có thông tin	Vòi xi xả gắn tường D21 (caesar: W027C)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	153.000											
171	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái	không có thông tin	Vòi đồng xả gắn tường D21 (caesar: W034)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	99.000											
172	Vật liệu khác	Cầu chặn rác	cái	không có thông tin	Cầu chặn rác inox D120 (caesar: F2323A)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	108.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
173	Vật liệu khác	Phiếu thu nước sản	cái	không có thông tin	Phiếu thu nước inox D90 mm (caesar; ST1212L)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	153.000											
174	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (780x155x220)mm (Caesar: GB100V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	1.944.000											
175	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (698x750)mm (Caesar: GB102V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	1.044.000											
176	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (750x750)mm (Caesar: GB104V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	1.008.000											
177	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (700)mm (Caesar: GB131V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	576.000											
178	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (410x410)mm (Caesar: GB135V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	648.000											
179	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 5mm		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	245.000											
180	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 8mm		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	325.000											
181	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 10mm		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	400.000											
182	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 12mm		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	430.000											
183	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 5mm		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	330.000											
184	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 8mm		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	495.000											
185	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 10mm		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	515.000											
186	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 12mm		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	720.000											
187	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 5mm		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	450.000											
188	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 8mm		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	550.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
189	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 10mm		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	650.000											
190	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 12mm		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	800.000											
191	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 6,38mm		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	750.000											
192	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 8,38mm		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	850.000											
193	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 10,38mm		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	950.000											
194	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Trần nhôm 600x600 dày 0,6mm, sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	460.000											
195	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Trần nhôm 600x600 dày 0,7mm, sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	510.000											
196	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Trần nhôm 600x600 dày 0,8mm, sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	560.000											
197	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Lam chắn nắng chữ C85 dày 0,6mm, sơn PE ngoài trời màng trắng, ghi (màu khác cộng giá thêm 5%), khung xương đồng bộ và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	400.000											
198	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Lam chắn nắng chữ C85 dày 0,7mm, sơn PE ngoài trời màng trắng, ghi (màu khác cộng giá thêm 5%), khung xương đồng bộ và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	450.000											
199	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D27x1.2; song đứng D32x1.2; song đứng D21x1.2a100)		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	1.246.000											
200	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D32x1.2; song đứng D32x1.2a1000)		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	680.000											
201	Vật liệu khác	Lan can inox	m	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng tay vịn inox 304 D60x1.4; thanh đứng D40x1.2a1000 cao 150mm		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	293.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
202	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 12mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	950.000											
203	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp, lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 18mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	1.350.000											
204	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Công tắc 1 chiều	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	9.273											
205	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Công tắc 2 chiều	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	16.182											
206	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Công tắc 2 cực - 20A	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	59.545											
207	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Công tắc trung gian đa chiều	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	117.273											
208	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hạt triết áp quạt 400VA	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	92.727											
209	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hạt triết áp đèn 500VA	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	92.727											
210	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Mặt nạ 1,2,3 lỗ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	12.000											
211	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Mặt nạ 4 lỗ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	15.091											
212	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Mặt nạ 5,6 lỗ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	15.273											
213	Vật liệu khác	Thiết bị điện	bộ	không có thông tin	Ó cắm đơn 2 chấu + mặt nạ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	28.182											
214	Vật liệu khác	Thiết bị điện	bộ	không có thông tin	Ó cắm đôi 2 chấu + mặt nạ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	42.545											
215	Vật liệu khác	Thiết bị điện	bộ	không có thông tin	Ó cắm ba 2 chấu + mặt nạ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	52.273											
216	Vật liệu khác	Thiết bị điện	bộ	không có thông tin	Ó cắm đơn 3 chấu + mặt nạ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	39.909											
217	Vật liệu khác	Thiết bị điện	bộ	không có thông tin	Ó cắm đôi 3 chấu + mặt nạ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	54.455											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
218	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	45.091											
219	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Ổ cắm điện thoại 6 dây	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	47.273											
220	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Ổ cắm điện thoại 8 dây	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	59.636											
221	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 80x80x50mm	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	12.909											
222	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 110x110x50mm	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	16.545											
223	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 110x110x80mm	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	25.000											
224	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 160x160x50mm	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	34.182											
225	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 160x160x80mm	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	51.636											
226	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 185x185x80mm	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	61.818											
227	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 235x255x80mm	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	94.545											
228	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Đế âm nhựa đơn	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	3.864											
229	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Đế âm nhựa đôi	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	12.545											
230	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Đế nối nhựa đơn	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	5.000											
231	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Đế nối nhựa đôi	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	16.000											
232	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCm -0.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		2.150											
233	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCm -0.75mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		2.990											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
234	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCm -1.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		3.830											
235	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCm -1.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		5.620											
236	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCm -2.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		9.010											
237	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCm -4.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		13.940											
238	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCm -6.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		21.120											
239	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn VCmd -2x0.75mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		6.020											
240	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn VCmd -2x1.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		7.710											
241	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn VCmd -2x1.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		10.990											
242	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn VCmd -2x2.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		17.820											
243	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-1.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		4.160											
244	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-1.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		5.720											
245	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-2.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		9.320											
246	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-4.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		14.110											
247	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-6.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		20.700											
248	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-10.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		34.300											
249	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-16.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		52.220											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
250	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-25.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		81.890											
251	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-35.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		113.300											
252	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-50.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		155.020											
253	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-70.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		221.140											
254	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-95.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		305.810											
255	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-120.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		398.300											
256	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-150.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		476.070											
257	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-185.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		594.410											
258	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-240.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		778.890											
259	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-300.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		976.960											
260	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	JIC C 3307	Dây dẫn CV-1.25mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		4.420											
261	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	JIC C 3307	Dây dẫn CV-2.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		7.410											
262	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	JIC C 3307	Dây dẫn CV-3.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		12.540											
263	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	JIC C 3307	Dây dẫn CV-5.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		19.410											
264	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	JIC C 3307	Dây dẫn CV-8.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		27.810											
265	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-4	Dây dẫn CVV-2x1.5mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		18.340											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
266	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-4	Dây dẫn CVV-2x2.5mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		26.880											
267	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-4	Dây dẫn CVV-2x4mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		38.830											
268	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-4	Dây dẫn CVV-2x6mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		53.770											
269	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-4	Dây dẫn CVV-2x10mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		86.830											
270	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-1.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		6.120											
271	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-1.5mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		7.930											
272	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-2.5mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		11.870											
273	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-4.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		16.890											
274	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-6.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		23.790											
275	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-10.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		37.700											
276	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-16.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		56.550											
277	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-25.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		87.650											
278	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-35.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		120.100											
279	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-50.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		163.050											
280	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-70.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		231.130											
281	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-95.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		317.650											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
282	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-120.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		414.270											
283	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-150.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		494.300											
284	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-185.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		615.530											
285	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-240.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		805.150											
286	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-2x1.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		17.240											
287	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-2x1.5mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		21.320											
288	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-2x2.5mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		29.250											
289	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-2x4.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		41.720											
290	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-2x6.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		56.750											
291	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-2x10.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		87.040											
292	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-2x16.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		130.090											
293	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-2x25.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		194.980											
294	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-2x35.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		261.720											
295	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-2x50.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		348.550											
296	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-2x70.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		487.190											
297	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C10	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		31.920											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
298	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C16	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		50.270											
299	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C25	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		78.550											
300	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C35	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		110.230											
301	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C50	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		159.160											
302	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C70	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		220.170											
303	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C95	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		299.410											
304	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C120	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		384.460											
305	Vật tư ngành điện	Ổng bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ổng luồn đàn hồi CAF-16	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		4.276											
306	Vật tư ngành điện	Ổng bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ổng luồn đàn hồi CAF-20	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		5.938											
307	Vật tư ngành điện	Ổng bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ổng luồn đàn hồi CAF-25	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		8.270											
308	Vật tư ngành điện	Ổng bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ổng luồn đàn hồi CAF-32	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		13.942											
309	Vật tư ngành điện	Ổng bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ổng luồn cứng D16	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		7.832											
310	Vật tư ngành điện	Ổng bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ổng luồn cứng D20	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		9.979											
311	Vật tư ngành điện	Ổng bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ổng luồn cứng D25	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		13.503											
312	Vật tư ngành điện	Ổng bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ổng luồn cứng D32	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		19.784											
313	Vật tư ngành điện	Ổng bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ổng luồn cứng D16-1250N	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		9.089											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
314	Vật tư ngành điện	Ổng bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ổng luồn cứng D20-1250N	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		12.175											
315	Vật tư ngành điện	Ổng bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ổng luồn cứng D25-1250N	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		15.955											
316	Vật tư ngành điện	Ổng bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ổng luồn cứng D32-1250N	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin		23.168											
317	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCcmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	3.769											
318	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCcmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	5.296											
319	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	6.824											
320	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	9.676											
321	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	15.685											
322	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	6.213											
323	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	7.843											
324	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	11.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
325	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	17.722											
326	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	26.787											
327	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	40.028											
328	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	6.213											
329	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	8.657											
330	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	12.120											
331	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	19.352											
332	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	28.824											
333	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	42.778											
334	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	9.472											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
335	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	11.713											
336	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	17.009											
337	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	26.991											
338	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	40.435											
339	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	61.213											
340	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	12.120											
341	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	15.278											
342	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	22.102											
343	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	34.833											
344	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	52.861											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
345	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	79.648											
346	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	4.991											
347	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	8.250											
348	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	12.426											
349	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	18.231											
350	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	30.250											
351	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	46.037											
352	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	72.111											
353	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	99.815											
354	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	136.583											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
355	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	194.843											
356	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	269.398											
357	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	350.880											
358	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	419.426											
359	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	523.722											
360	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	686.278											
361	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	860.750											
362	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	7.028											
363	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	10.491											
364	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	14.870											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
365	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	20.981											
366	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	33.204											
367	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	49.806											
368	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	77.204											
369	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	105.824											
370	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	143.611											
371	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	202.870											
372	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	279.889											
373	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	365.037											
374	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	435.519											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
375	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	542.361											
376	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	709.398											
377	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	888.759											
378	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	9.981											
379	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	10.898											
380	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	14.259											
381	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	18.741											
382	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	23.935											
383	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	35.037											
384	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	45.222											

Trang 31

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
385	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	58.056											
386	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	73.537											
387	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	88.407											
388	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	20.574											
389	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	27.296											
390	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	35.037											
391	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	48.583											
392	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	64.981											
393	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	86.676											
394	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	108.574											

Trang 32																						
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
395	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	130.880											
396	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	26.991											
397	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	36.157											
398	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	46.241											
399	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	62.843											
400	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	86.065											
401	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	113.565											
402	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	143.713											
403	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	KCN BH1, đường số 1, An Bình, BH, ĐN; vietthaicable.com.vn	173.454											
404	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D32/25	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293	12.500											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
405	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D40/30	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293	13.600											
406	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D50/40	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293	20.200											
407	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D65/50	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293	27.200											
408	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D85/65	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293	39.800											
409	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D90/70	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293	48.000											
410	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D105/80	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293	52.500											
411	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D110/90	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293	58.500											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
412	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D130/100	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293	65.000											
413	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D160/125	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293	104.500											
414	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D195/150	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293	155.000											
415	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D210/160	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293	185.000											
416	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D230/175	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293	235.000											
417	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D260/200	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293	293.000											
418	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D320/250	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	CNSX: 451/30, tổ 17A, ấp Bình Hóa, p.Hóa An, BH, ĐN; ĐT: 0817020293	585.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
419	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 32/25	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	12.800											
420	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 40/30	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	14.900											
421	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 50/40	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	21.400											
422	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 65/50	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	29.300											
423	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 85/65	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	42.500											
424	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 90/72	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	47.800											
425	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 105/80	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	55.300											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
426	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 110/90	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	63.600											
427	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 130/100	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	78.100											
428	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 160/125	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	121.400											
429	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 195/150	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	165.800											
430	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 200/160	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	185.000											
431	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 230/175	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	247.200											
432	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 260/200	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	295.500											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
433	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 320/250	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy	Địa chỉ nhà máy: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	600.000											
434	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	130.000											
435	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	185.455											
436	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	200.000											
437	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	370.000											
438	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	400.000											
439	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	790.000											
440	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.194.545											
441	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.550.000											
442	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	570.000											
443	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	590.000											
444	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.160.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
445	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.720.000											
446	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.241.818											
447	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN08 170x170/12W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	273.636											
448	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	383.636											
449	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	483.636											
450	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN09 172/12W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	273.636											
451	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN09 250x250/9W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	224.074											
452	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN09 225/18W 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	370.000											
453	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN09 300/24W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	453.636											
454	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần đổi màu LN16 480/40W SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.034.545											
455	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp tường LN12 90x195/10W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	147.273											
456	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12 170x170/15W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	273.636											
457	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170x170/15W SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	316.364											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
458	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170/15W SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	316.364											
459	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12 220x220/22W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	383.636											
460	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12 220/22W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	370.000											
461	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 220x220/22W SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	451.818											
462	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 220/22W SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	411.818											
463	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12 300x300/30W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	483.636											
464	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12 300/30W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	453.636											
465	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (HL) 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	493.636											
466	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W (WC) 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	436.364											
467	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	858.182											
468	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 50W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.970.000											
469	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.100.000											
470	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.850.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
471	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.070.000											
472	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5.720.000											
473	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.566.364											
474	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.200.000											
475	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 120W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.500.000											
476	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 150W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.800.000											
477	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	761.818											
478	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	911.818											
479	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.037.273											
480	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.212.727											
481	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.212.727											
482	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.501.818											
483	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.501.818											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
484	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.414.545											
485	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.400.000											
486	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.400.000											
487	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.759.091											
488	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.759.091											
489	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.UGR.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.930.000											
490	Vật liệu khác	Đèn khăn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khăn cấp KC01 2W vàng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	712.727											
491	Vật liệu khác	Đèn khăn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khăn cấp KC01 2W trắng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	712.727											
492	Vật liệu khác	Đèn khăn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khăn cấp KC05 3W vàng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	280.909											
493	Vật liệu khác	Đèn khăn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khăn cấp KC05 3W trắng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	280.909											
494	Vật liệu khác	Đèn khăn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khăn cấp KC04 6W vàng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	528.182											
495	Vật liệu khác	Đèn khăn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khăn cấp KC04 6W trắng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	528.182											
496	Vật liệu khác	Đèn khăn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khăn cấp KC03 8W vàng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	666.364											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
497	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W trắng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	666.364											
498	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED khẩn cấp KC02 10W vàng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	740.909											
499	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W trắng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	740.909											
500	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 5000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.600.000											
501	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 5000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.600.000											
502	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 4000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.600.000											
503	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 4000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.600.000											
504	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 5000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.000.000											
505	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 5000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.000.000											
506	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 4000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.000.000											
507	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 4000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.000.000											
508	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 5000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8.000.000											
509	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 5000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8.000.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
510	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 4000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8.000.000											
511	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 4000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8.000.000											
512	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha CP09 350W 5000K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8.600.000											
513	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	586.364											
514	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	882.727											
515	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	504.545											
516	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	710.000											
517	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED CSBA 1200/18W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	475.455											
518	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	504.545											
519	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	586.364											
520	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.920.000											
521	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 40W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.314.545											
522	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.560.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
523	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.700.000											
524	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.600.000											
525	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.880.000											
526	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5.760.000											
527	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 200W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.685.455											
528	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 300W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.314.545											
529	Vật liệu khác	Bộ đèn CSD Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.040.000											
530	Vật liệu khác	Bộ đèn CSD Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 35W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.500.000											
531	Vật liệu khác	Bộ đèn CSD Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.750.000											
532	Vật liệu khác	Bộ đèn CSD Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL.RF.RAD 30W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.703.636											
533	Vật liệu khác	Bộ đèn CSD Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.600.000											
534	Vật liệu khác	Bộ đèn CSD Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL.RF 50W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5.092.727											
535	Vật liệu khác	Bộ đèn CSD Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	18.740.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
536	Vật liệu khác	Bộ đèn CSD Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	23.020.000											
537	Vật liệu khác	Bộ đèn CSD Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	26.170.000											
538	Vật liệu khác	Bộ đèn CSD Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL 2W (Kim cương) 3000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.389.091											
539	Vật liệu khác	Bộ đèn CSD Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL 2W (Sóng nước) 3000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.389.091											
540	Vật liệu khác	Bộ đèn CSD Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL 3W 3000K (IP65)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.981.818											
541	Vật liệu khác	Bộ đèn Chống nổ	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/20W.DA 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.910.000											
542	Vật liệu khác	Bộ đèn Chống nổ	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/40W.DA 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.170.000											
543	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED EPSILON-100W, DALI	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.929.000											
544	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED NUY-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.650.000											
545	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED NUY-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	6.480.000											
546	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED IOTA-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.834.500											
547	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED IOTA-120W, DALI	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	5.661.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
548	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED IOTA-150W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	6.202.500											
549	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED IOTA-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	7.081.500											
550	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-50W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	7.081.500											
551	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-60W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	5.970.000											
552	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	7.260.000											
553	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	8.065.500											
554	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX -100W, DALI	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	9.577.500											
555	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX -120W, DALI	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	9.828.000											
556	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX -150W, DALI	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	10.027.500											
557	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX -160W, DALI	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	10.248.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
558	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED B-WIN-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	3.877.500											
559	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED B-WIN-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.887.000											
560	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED C-WIN-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	11.821.500											
561	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED D-WIN-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	6.480.000											
562	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED KAPPA-50W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	1.522.500											
563	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED KAPPA-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	2.277.000											
564	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED KAPPA-100W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	2.461.500											
565	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED KAPPA-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	6.517.500											
566	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED KAPPA-120W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	2.904.000											
567	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED KAPPA-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	6.765.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
568	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED KAPPA-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	6.958.500											
569	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-50W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	2.725.500											
570	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-70W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	2.970.000											
571	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-75W,	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	3.126.000											
572	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-90W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	3.181.500											
573	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-100W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	3.265.500											
574	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	3.877.500											
575	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-120W (QCVN 19:2019/BKHCN)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.161.000											
576	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp (QCVN 19:2019/BKHCN)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.887.300											
577	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-150W (QCVN 19:2019/BKHCN)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.161.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
578	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp (QCVN 19:2019/BKHCN)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.852.500											
579	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-160W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	5.581.500											
580	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PHI-100W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	6.375.000											
581	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PHI-120W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	7.275.000											
582	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PHI-150W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	7.527.000											
583	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED CHI-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	6.105.000											
584	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED CHI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	6.352.500											
585	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED CHI-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	10.575.000											
586	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED CHI-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	11.821.500											
587	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED CHI-180W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	12.420.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
588	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED CHI-200W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	13.725.000											
589	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED ALUMOS-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	8.985.000											
590	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED ALPHA-100W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	12.810.000											
591	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED BETA-50W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	8.790.000											
592	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED BETA-60W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	9.225.000											
593	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED GAMMA-75W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	9.660.000											
594	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED SIGMA-80W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	11.820.000											
595	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED DELTA-160W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	18.645.000											
596	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED DELTA-180W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	21.975.000											
597	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED MOMO-120W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	13.680.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
598	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED NANO-150W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	15.345.000											
599	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn pha LED MB05-200w	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	3.445.500											
600	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2020	Đèn pha LED MB02-250w	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.344.000											
601	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2021	Đèn pha LED MB02-300w	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	5.692.800											
602	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2022	Đèn pha LED MB02- 400W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	6.233.100											
603	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2023	Đèn pha LED MB02-500W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	8.993.100											
604	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2024	Đèn pha LED MB03-600W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	11.928.000											
605	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2025	Đèn pha LED MB04-800W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	21.251.700											
606	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2026	Đèn pha LED MB07-1000W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	24.851.700											
607	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	546.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
608	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	591.500											
609	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	624.000											
610	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	910.000											
611	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	3.612.700											
612	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.513.600											
613	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	17.945.200											
614	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	23.387.000											
615	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Đế cột PINE cao 0,84m, bích đế D370 tâm lỗ khung móng M16x240x240-4 chân + Thân D108 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	5.115.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
616	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Đế cột DC02 cao 0,7m, bích đế D300 tâm lỗ khung móng M16x244x244-4 chân + Thân D76 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang hoặc nhôm đúc hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	3.685.000											
617	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Đế DP03 cao 1,5m tâm lỗ khung móng M16x430x430-4 chân (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	6.116.000											
618	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn) cao 1,38m tâm lỗ khung móng M16x300x300-4 chân (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.147.000											
619	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Đế cột DC06 cao 1,1m tâm lỗ khung móng M16x260x260-4 chân + Thân D76 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang hoặc thép)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	2.712.000											
620	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Cột cù tời DP04 (đế sứ từ nhỏ) cao 3,24m tâm lỗ khung móng M16x220x220-4 chân (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	3.905.000											
621	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Cột sứ từ DP02 cao 0,7m tâm lỗ khung móng M16x244x244-4 chân (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	669.000											
622	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Đế cột BANIAN (hoặc đế cột DC07) cao 1,06m, bích đế D400 tâm lỗ khung móng M16x260x260-4 chân + Thân D108 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	3.534.000											
623	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Đế cột NOUVO cao 0.915m, bích đế D400 tâm lỗ khung móng M16x240x240-4 chân + Thân D108 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang hoặc nhôm đúc hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.689.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
624	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Cột DC01 (lắp cho cột thép, chưa bao gồm thân) cao 0,93m tâm lỗ khung móng M16x300x300-4 chân (Chất liệu: Đẽ cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	3.645.000											
625	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Đế cột DC05 cao 1,55m, bích đế 480x480 tâm lỗ khung móng M16x340x340-4 chân + Thân D108 (Chất liệu: Đẽ cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	6.794.000											
626	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Chùm CH02 (4+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	1.178.000											
627	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Chùm CH02 (3+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	1.026.000											
628	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Chùm CH04 (4+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	1.758.000											
629	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Chùm CH04 (3+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	1.524.000											
630	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Chùm CH06 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	972.000											
631	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Chùm CH06 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,06m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	834.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
632	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Chùm CH07 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	1.717.000											
633	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Chùm CH07 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,06m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	1.386.000											
634	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Chùm CH08 (3+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	1.358.000											
635	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Chùm CH11 (3+1) cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	1.717.000											
636	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Chùm CH11 (4+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	1.993.000											
637	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Chùm CH12 cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim hoặc thép)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	1.593.000											
638	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Bóng cầu D300	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	450.000											
639	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Bóng cầu D400	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	550.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
640	Vật liệu khác	Cần đèn bát giác hoặc tròn côn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D (Chất liệu: Thép, cần vưon=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm, chiều dày = 3mm-3,5mm)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	1.619.800											
641	Vật liệu khác	Cần đèn bát giác hoặc tròn côn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Cần kép MB01-K, MB02-K, MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K (Chất liệu: Thép, cần vưon=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm, chiều dày = 3mm-3,5mm)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	2.233.000											
642	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015; ASTM A123	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dây 3mm, bích đế 300x300, ngon cột 56-58mm, gốc cột 120-130mm (vưon 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	2.500.000											
643	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015; ASTM A123	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3mm, bích đế 300x300, ngon cột 56-58mm, gốc cột 134-150mm	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	2.897.000											
644	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015; ASTM A123	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3,5mm, bích đế 400x400, ngon cột 56-58mm, gốc cột 134-150mm (vưon 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	3.262.000											
645	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015; ASTM A123	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dây 3mm, bích đế 300x300, ngon cột 56-58mm, gốc cột 144-160mm (vưon 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	3.328.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
646	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liên căn đơn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015; ASTM A123	Cột bát giác, tròn còn H=8m, dây 3,5mm, bích đế 400x400, ngon cột 56-58mm, gốc cột 144-160mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.156.000											
647	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liên căn đơn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015; ASTM A123	Cột bát giác, tròn còn H=9m, dây 3mm, bích đế 300x300, ngon cột 56-58mm, gốc cột 150-165mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	3.858.000											
648	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liên căn đơn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015; ASTM A123	Cột bát giác, tròn còn H=9m, dây 3,5mm, bích đế 400x400, ngon cột 56-58mm, gốc cột 150-165mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.735.000											
649	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liên căn đơn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015; ASTM A123	Cột bát giác, tròn còn H=10m, dây 3mm, bích đế 400x400, ngon cột 56-58mm, gốc cột 165-180mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.404.000											
650	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liên căn đơn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015; ASTM A123	Cột bát giác, tròn còn H=10m, dây 3,5mm, bích đế 400x400, ngon cột 56-58mm, gốc cột 165-180mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	5.033.000											
651	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liên căn đơn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015; ASTM A123	Cột bát giác, tròn còn H=11m, dây 3,5mm, bích đế 400x400, ngon cột 56-58mm, gốc cột 165-185mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	5.365.000											
652	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liên căn đơn	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015; ASTM A123	Cột bát giác, tròn còn H=11m, dây 4mm, bích đế 400x400, ngon cột 56-58mm, gốc cột 165-185mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	6.043.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
653	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015; ASTM A123	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dây 3mm, bích đế 300x300, ngon cột 78-86mm, gốc cột 128-138mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	2.268.000											
654	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015; ASTM A123	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dây 3mm, bích đế 400x400, ngon cột 78-86mm, gốc cột 138-150mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	3.046.000											
655	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015; ASTM A123	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3mm, bích đế 400x400, ngon cột 78-85mm, gốc cột 148-160mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	3.543.000											
656	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015; ASTM A123	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3,5mm, bích đế 400x400, ngon cột 78-85mm, gốc cột 148-160mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.591.000											
657	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015; ASTM A123	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dây 3,5mm, bích đế 400x400, ngon cột 78-86mm, gốc cột 158-165mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.653.000											
658	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015; ASTM A123	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dây 4mm, bích đế 400x400, ngon cột 78-86mm, gốc cột 158-165mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	5.199.000											
659	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015; ASTM A123	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dây 3,5mm, bích đế 400x400, ngon cột 78-86mm, gốc cột 168-186mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	6.000.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
660	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015; ASTM A123	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 168-186mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	6.598.000											
661	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015; ASTM A123	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 178-196mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	6.772.000											
662	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/C SMB, ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015; ASTM A123	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 178-196mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	7.617.000											
663	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liên căn Bát giác/Tròn côn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		3.377.220											
664	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liên căn Bát giác/Tròn côn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		3.888.885											
665	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liên căn Bát giác/Tròn côn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		4.908.750											
666	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liên căn Bát giác/Tròn côn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		4.813.050											
667	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liên căn Bát giác/Tròn côn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		5.948.250											
668	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liên căn Bát giác/Tròn côn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		6.294.750											
669	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liên căn Bát giác/Tròn côn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		6.872.250											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
670	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		7.484.400											
671	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		3.853.080											
672	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		4.862.550											
673	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		5.857.005											
674	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		6.835.290											
675	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		7.751.205											
676	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		8.697.150											
677	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1.813.350											
678	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2.517.900											
679	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1.871.100											
680	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2.748.900											
681	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1.763.685											
682	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2.275.350											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
683	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1.212.750											
684	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1.651.650											
685	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2.035.000											
686	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2.238.500											
687	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2.365.000											
688	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A12	Cột đa giác 14m-130-5mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		23.146.200											
689	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A12	Cột đa giác 17m-150-5mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		31.454.854											
690	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A12	Cột đa giác 20m-180-5mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		45.668.700											
691	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A12	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		4.435.200											
692	Vật liệu khác	Cột đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Cột DC06 để gang + thân gang/nhôm	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		5.024.250											
693	Vật liệu khác	Cột đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Cột DC07 để gang + thân gang/nhôm	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		6.410.250											
694	Vật liệu khác	Cột đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Cột DC05B để gang + thân gang/nhôm	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		10.221.750											
695	Vật liệu khác	Cột đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Cột Pine để gang + thân nhôm	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		5.486.250											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
696	Vật liệu khác	Cột đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Cột NOUVO + thân nhôm	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		5.428.500											
697	Vật liệu khác	Cột đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		10.972.500											
698	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm CH02-4	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1.559.250											
699	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm CH02-5	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1.707.750											
700	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm CH04-4	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2.194.500											
701	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm CH04-5	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2.945.250											
702	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm CH06-4	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1.212.750											
703	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm CH06-5	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1.617.000											
704	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm CH08-4	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1.443.750											
705	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm CH08-5	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1.674.750											
706	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm CH09-1	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2.021.250											
707	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm CH09-2	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2.945.250											
708	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm CH11-2	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1.203.880											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
709	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm CH11-3	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1.959.804											
710	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm CH11-4	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2.365.763											
711	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm CH11-5	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2.714.250											
712	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm CH12-4	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		2.367.750											
713	Vật liệu khác	Đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5649	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w (không bao gồm bóng đèn)	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		635.250											
714	Vật liệu khác	Đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5649	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w (không bao gồm bóng đèn)	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		750.750											
715	Vật liệu khác	Đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5649	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w (không bao gồm bóng đèn)	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		560.175											
716	Vật liệu khác	Đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5649	Đèn tulip lắp bóng led 20w (không bao gồm bóng đèn)	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1.097.250											
717	Vật liệu khác	Đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5649	Đèn Jupiter lắp led 18w (không bao gồm bóng đèn)	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1.645.875											
718	Vật liệu khác	Đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5649	Đèn nữ hoàng lắp led 30w (không bao gồm bóng đèn)	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		3.291.750											
719	Vật liệu khác	Đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5649	Đèn Jebi lắp led 18w (không bao gồm bóng đèn)	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1.443.750											
720	Vật liệu khác	Cọc tiếp địa	Cái	TCVN 5828:1994	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		913.500											
721	Vật liệu khác	Khung móng cột đèn	Cái	TCVN 5828:1994	Khung móng cột M16x340x340x500	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		609.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
722	Vật liệu khác	Khung móng cột đèn	Cái	TCVN 5828:1994	Khung móng cột M16x260x260x500	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		573.300											
723	Vật liệu khác	Khung móng cột đèn	Cái	TCVN 5828:1994	Khung móng cột M16x240x240x525	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		537.600											
724	Vật liệu khác	Khung móng cột đèn	Cái	TCVN 5828:1994	Khung móng cột M24x300x300x675	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1.390.000											
725	Vật liệu khác	Khung móng cột đèn	Cái	TCVN 5828:1994	Khung móng cột đa giác M24x1375x8T	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		3.675.000											
726	Vật liệu khác	Khung móng cột đèn	Cái	TCVN 5828:1994	Khung móng cột đa giác M30x1750x20T	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		16.327.500											
727	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng	bộ	không có thông tin	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		80.000.000											
728	Vật tư ngành điện	Ổng bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		12.800											
729	Vật tư ngành điện	Ổng bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		14.900											
730	Vật tư ngành điện	Ổng bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		21.400											
731	Vật tư ngành điện	Ổng bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		29.300											
732	Vật tư ngành điện	Ổng bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		42.500											
733	Vật tư ngành điện	Ổng bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		52.400											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
734	Vật tư ngành điện	Ông bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ông nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		55.300											
735	Vật tư ngành điện	Ông bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ông nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		63.600											
736	Vật tư ngành điện	Ông bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ông nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		78.100											
737	Vật tư ngành điện	Ông bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ông nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		121.400											
738	Vật tư ngành điện	Ông bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ông nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		165.800											
739	Vật tư ngành điện	Ông bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ông nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		247.200											
740	Vật tư ngành điện	Ông bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ông nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình		295.500											
741	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	9.400											
742	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	9.700											
743	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	10.200											
744	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	10.500											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
745	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M5, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	11.100											
746	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	11.800											
747	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	13.200											
748	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	14.600											
749	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	23.000											
750	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	27.000											
751	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M110, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	29.000											
752	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT; Bộ 30kg; 20kg/bao,10kg/can	kg	BS EN 14891: 2017	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT; Bộ 30kg; 20kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	47.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
753	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm	kg	BS EN 14891: 2017	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12; Bộ 25kg; 20kg/bao,5kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	31.000											
754	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi	kg	TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane; 10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	38.400											
755	Vật liệu khác	Băng cân nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Băng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150, 20m/cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	78.000											
756	Vật liệu khác	Băng cân nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Băng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150, 20m/cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	84.000											
757	Vật liệu khác	Băng cân nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Băng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200, 20m/cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	114.000											
758	Vật liệu khác	Băng cân nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Băng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200, 20m/cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	130.000											
759	Vật liệu khác	Băng cân nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Băng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200, 20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	131.000											
760	Vật liệu khác	Băng cân nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Băng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250, 20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	142.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
761	Vật liệu khác	Bảng cân nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Bảng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250, 20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	156.000											
762	Vật liệu khác	Bảng cân nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Bảng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250, 20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	157.000											
763	Vật liệu khác	Bảng cân nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Bảng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300, 20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	165.000											
764	Vật liệu khác	Bảng cân nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Bảng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300, 20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	175.000											
765	Vật liệu khác	Bảng cân nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Bảng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320, 20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	204.000											
766	Vật liệu khác	Bảng cân nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Bảng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320, 20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán trên phương tiện vận chuyển	Nhà máy 2: Xã Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương. ĐT: 0985.590.299	195.000											
767	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D21x1.6mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	7.100											
768	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D27x1.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	10.100											
769	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D34x2.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	14.200											
770	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D42x2.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	18.800											
771	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D42x3.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	25.800											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
772	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ông nhựa uPVC D49x2.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	24.500											
773	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ông nhựa uPVC D49x3.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	30.000											
774	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ông nhựa uPVC D60x2.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	25.900											
775	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ông nhựa uPVC D60x2.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	35.700											
776	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ông nhựa uPVC D60x3.5mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	44.000											
777	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ông nhựa uPVC D76x2.2mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	36.200											
778	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ông nhựa uPVC D76x3.5mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	59.200											
779	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ông nhựa uPVC D90x2.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	55.900											
780	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ông nhựa uPVC D90x3.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	72.300											
781	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ông nhựa uPVC D114x3.2mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	78.800											
782	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ông nhựa uPVC D114x3.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	92.800											
783	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ông nhựa uPVC D114x4.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	118.800											
784	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ông nhựa uPVC D168x4.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	155.600											
785	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ông nhựa uPVC D168x5.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	190.600											
786	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ông nhựa uPVC D168x7.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	259.800											
787	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ông nhựa uPVC D220x6.6mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	309.300											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
788	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986 ; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D220x8.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	403.800											
789	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D250x11.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	659.100											
790	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D315x9.2mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	658.800											
791	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D315x9.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	698.700											
792	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D315x12.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	877.700											
793	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D315x15.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1.044.700											
794	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D355x10.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	905.000											
795	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D355x13.6mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1.174.400											
796	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D400x12.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1.149.700											
797	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D400x15.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1.488.500											
798	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D400x19.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1.689.100											
799	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D25 x 2.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	9.790											
800	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D25 x 2.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	11.690											
801	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D25 x 3.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	13.690											
802	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D32 x 2.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	13.140											
803	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D32 x 2.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	16.040											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
804	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D32 x 3.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	18.760											
805	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D40 x 2.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	16.590											
806	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D40 x 2.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	20.030											
807	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D40 x 3.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	24.200											
808	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D40 x 3.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	29.090											
809	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D50 x 3.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	30.730											
810	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D63 x 3.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	39.970											
811	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D63 x 3.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	49.130											
812	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D63 x 4.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	59.550											
813	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D63 x 5.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	70.970											
814	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D75 x 4.5mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	70.060											
815	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D90 x 4.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	89.730											
816	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D90 x 5.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	99.430											
817	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D90 x 6.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	120.180											
818	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D110 x 5.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	120.460											
819	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D110 x 6.6mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	150.640											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
820	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D110 x 8.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	180.000											
821	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D125 x 7.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	190.150											
822	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D125 x 9.2mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	231.760											
823	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D140 x 8.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	237.380											
824	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D160 x 7.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	254.330											
825	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D160 x 9.5mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	311.970											
826	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D160 x 11.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	375.140											
827	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D180 x 10.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	392.730											
828	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D200 x 9.6mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	398.890											
829	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D200 x 11.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	492.160											
830	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D225 x 10.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	502.310											
831	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D225 x 13.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	604.910											
832	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D250 x14.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	749.470											
833	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D280 x 16.6mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	933.830											
834	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D315 x 18.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1.189.150											
835	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D315 x 23.2mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1.444.470											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
836	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D355 x 21.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1.511.180											
837	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D400 x 19.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1.579.610											
838	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D400 x 23.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1.920.220											
839	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D400 x 29.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	2.319.380											
840	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D450 x 21.5mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	1.982.760											
841	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D450 x 26.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	2.426.430											
842	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D500 x 23.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	2.459.690											
843	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D500 x 29.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	3.017.380											
844	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D560 x 26.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	3.322.730											
845	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D560 x 33.2mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	4.079.540											
846	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D630 x 30.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	4.198.280											
847	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D630 x 37.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	5.167.180											
848	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D710 x 33.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	5.352.980											
849	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D710 x 42.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	6.566.600											
850	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D800 x 30.6mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	5.505.250											
851	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D800 x 38.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	6.785.040											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
852	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D800 x 47.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	8.326.760											
853	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D800 x 58.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	10.165.800											
854	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D900 x 34.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	6.962.690											
855	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D900 x 42.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	8.585.080											
856	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D900 x 53.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	10.532.850											
857	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D1000 x 38.2mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	8.591.420											
858	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D1000 x 47.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	10.607.170											
859	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ông nhựa HDPE D1000 x 59.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, Biên Hòa, Đồng Nai	13.017.190											
860	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D21x1.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	8.400											
861	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D21x1.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.000											
862	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D27x1.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	12.000											
863	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D27x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	13.900											
864	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D34x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.400											
865	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D34x2.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	20.100											
866	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D42x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	22.600											
867	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D42x2.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	25.700											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
868	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D49x2.1mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	28.400											
869	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D49x2.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	34.300											
870	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D60x1.8mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	31.900											
871	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D60x2.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	43.300											
872	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D90x1.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	41.700											
873	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D90x2.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	67.500											
874	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D90x3.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	87.800											
875	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D114x2.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	73.400											
876	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D114x3.1mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	101.700											
877	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D114x4.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	142.100											
878	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D168x3.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	155.500											
879	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D168x4.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	211.200											
880	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D168x6.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	304.900											
881	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D220x4.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	259.600											
882	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D220x5.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	345.100											
883	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011 ; TCCS 207:2022	Ông nhựa uPVC D220x8.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	494.600											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
884	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09	Ông nhựa PPr D20x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	18.100											
885	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09	Ông nhựa PPr D20x3.4mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	26.700											
886	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09	Ông nhựa PPr D25x2.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	27.500											
887	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09	Ông nhựa PPr D25x4.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	47.300											
888	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09	Ông nhựa PPr D32x2.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	50.100											
889	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09	Ông nhựa PPr D32x5.4mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	69.100											
890	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09	Ông nhựa PPr D40x3.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	67.200											
891	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09	Ông nhựa PPr D40x6.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	107.100											
892	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09	Ông nhựa PPr D50x4.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	98.500											
893	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09	Ông nhựa PPr D50x8.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	166.500											
894	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09	Ông nhựa PPr D63x5.8mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	157.100											
895	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09	Ông nhựa PPr D63x10.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	262.800											
896	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09	Ông nhựa PPr D75x6.8mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	219.400											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
897	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09; DIN 8078:2008 -09	Ông nhựa PPr D75x12.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	372.700											
898	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	185.000											
899	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	216.200											
900	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	306.800											
901	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	514.700											
902	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	793.000											
903	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	1.233.300											
904	Vật tư ngành nước	Van gat nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gat nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	165.000											
905	Vật tư ngành nước	Van gat nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gat nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	221.000											
906	Vật tư ngành nước	Van gat nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gat nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	315.600											
907	Vật tư ngành nước	Van gat nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gat nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	455.200											
908	Vật tư ngành nước	Van gat nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gat nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	690.200											
909	Vật tư ngành nước	Van gat nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gat nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	1.076.300											
910	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối tron nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	2.900											
911	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối tron nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	4.800											
912	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối tron nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	7.400											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
913	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nồi tron nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	11.900											
914	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nồi tron nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	21.600											
915	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nồi tron nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	45.200											
916	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nồi rút nhựa PPr D25x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	4.400											
917	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nồi rút nhựa PPr D32x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	6.300											
918	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nồi rút nhựa PPr D32x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	6.400											
919	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nồi rút nhựa PPr D40x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.700											
920	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nồi rút nhựa PPr D40x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.800											
921	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nồi rút nhựa PPr D40x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	10.000											
922	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nồi rút nhựa PPr D50x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.200											
923	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nồi rút nhựa PPr D50x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.500											
924	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nồi rút nhựa PPr D50x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.700											
925	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nồi rút nhựa PPr D50x40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.900											
926	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nồi rút nhựa PPr D63x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	33.200											
927	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nồi rút nhựa PPr D63x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	33.700											
928	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nồi rút nhựa PPr D63x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	34.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
929	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nồi rút nhựa PPr D63x40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	34.300											
930	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nồi rút nhựa PPr D63x50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	34.600											
931	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o rút nhựa PPr D25x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.500											
932	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o rút nhựa PPr D32x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	12.200											
933	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o rút nhựa PPr D32x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	15.500											
934	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	5.400											
935	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	7.200											
936	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	12.400											
937	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	20.600											
938	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	35.800											
939	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	109.700											
940	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	4.500											
941	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	7.200											
942	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	10.800											
943	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	21.400											
944	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	41.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
945	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	95.000											
946	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D20x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	19.200											
947	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D20x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	50.000											
948	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D25x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	44.500											
949	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D25x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	60.000											
950	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D32x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	100.000											
951	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D32x1"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	108.600											
952	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D20x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	55.200											
953	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D20x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	62.000											
954	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D25x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	62.400											
955	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D25x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	77.500											
956	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D32x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	100.000											
957	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D32x1"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	115.000											
958	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	6.300											
959	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.800											
960	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	16.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
961	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	35.000											
962	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	51.400											
963	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	123.300											
964	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D25x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.800											
965	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D32x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.200											
966	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D32x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.400											
967	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D40x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	37.800											
968	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D40x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	38.200											
969	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D40x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	38.500											
970	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	66.500											
971	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	67.100											
972	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	67.700											
973	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	68.400											
974	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	115.500											
975	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	116.600											
976	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	117.600											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
977	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPR D63x40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	118.700											
978	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPR D63x50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	119.500											
979	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ống nhựa uPVC D21x1.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	8.800											
980	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ống nhựa uPVC D27x1.8mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	12.400											
981	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ống nhựa uPVC D34x2.0mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	17.500											
982	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ống nhựa uPVC D42x2.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	23.200											
983	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ống nhựa uPVC D42x3.0mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	31.800											
984	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ống nhựa uPVC D49x2.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	30.100											
985	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ống nhựa uPVC D49x3.0mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	37.000											
986	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ống nhựa uPVC D60x2.0mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	31.900											
987	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ống nhựa uPVC D60x2.8mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	44.000											
988	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ống nhựa uPVC D60x3.5mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	54.200											
989	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ống nhựa uPVC D76x2.2mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	44.600											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
990	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ông nhựa uPVC D76x3.5mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	72.900											
991	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ông nhựa uPVC D90x2.9mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	68.900											
992	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ông nhựa uPVC D90x3.8mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	89.100											
993	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ông nhựa uPVC D114x3.2mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	97.100											
994	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ông nhựa uPVC D114x3.8mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	114.300											
995	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ông nhựa uPVC D114x4.9mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	146.400											
996	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ông nhựa uPVC D140x4.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	164.000											
997	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ông nhựa uPVC D140x5.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	229.400											
998	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ông nhựa uPVC D168x4.3mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	191.700											
999	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ông nhựa uPVC D168x5.0mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	234.900											
1000	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ông nhựa uPVC D168x7.3mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	320.100											
1001	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ông nhựa uPVC D220x6.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	381.000											
1002	Vật tư ngành nước	Ông nhựa uPVC	m	BS3505:1 986/AST M D2241:93	Ông nhựa uPVC D220x8.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	497.500											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1003	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D225x5.5mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	365.400											
1004	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D225x6.9mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	433.300											
1005	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D225x8.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	562.500											
1006	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D225x10.8mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	663.500											
1007	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D250x6.2mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	480.700											
1008	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D250x7.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	560.800											
1009	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D250x9.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	725.000											
1010	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D250x11.9mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	812.000											
1011	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D280x6.9mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	571.800											
1012	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D280x8.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	673.500											
1013	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D280x10.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	865.300											
1014	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D280x13.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.024.300											
1015	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D315x7.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	717.400											
1016	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D315x9.2mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	811.700											
1017	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D315x9.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	860.800											
1018	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D315x12.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.081.300											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1019	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D315x15.0mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.287.100											
1020	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D355x10.9mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.115.000											
1021	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D355x13.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.446.800											
1022	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D355x16.9mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.779.400											
1023	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D400x12.3mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.416.500											
1024	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	ISO 1452-2:2009/TC VN8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D400x15.3mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.833.800											
1025	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D20 x 2.3mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	21.300											
1026	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D20 x 2.8mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	23.600											
1027	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D20 x 3.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	26.700											
1028	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D20 x 4.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	30.500											
1029	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D25 x 2.8mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	37.800											
1030	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D25 x 3.5mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	43.600											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1031	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D25 x 4.2mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	47.300											
1032	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D25 x 5.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	50.500											
1033	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D32 x 2.9mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	50.100											
1034	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D32 x 4.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	59.000											
1035	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D32 x 5.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	69.100											
1036	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D32 x 6.5mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	77.500											
1037	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D40 x 3.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	67.200											
1038	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D40 x 5.5mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	80.000											
1039	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D40 x 6.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	107.100											
1040	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D40 x 8.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	119.800											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1041	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D50 x 4.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	98.500											
1042	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D50 x 6.9mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	127.200											
1043	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D50 x 8.3mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	166.500											
1044	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D50 x 10.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	186.200											
1045	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D63 x 5.8mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	157.100											
1046	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D63 x 8.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	200.000											
1047	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D63 x 10.5mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	262.800											
1048	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D63 x 12.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	299.400											
1049	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D75 x 6.8mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	219.400											
1050	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D75 x 10.3mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	272.700											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1051	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D75 x 12.5mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	372.700											
1052	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D75 x 15.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	420.800											
1053	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D90 x 8.2mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	318.400											
1054	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D90 x 12.3mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	381.800											
1055	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D90 x 15mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	543.100											
1056	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D90 x 18.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	603.300											
1057	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D110 x 10mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	509.200											
1058	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D110 x 15.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	581.800											
1059	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D110 x 18.3mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	804.200											
1060	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D110 x 22.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	905.600											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1061	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D125 x 11.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	630.500											
1062	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D125 x 17.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	754.500											
1063	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D125 x 20.8mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.037.000											
1064	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D125 x 25.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.217.200											
1065	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D140 x 12.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	778.400											
1066	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D140 x 19.2mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	918.100											
1067	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D140 x 23.3mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.308.000											
1068	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D140 x 28.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.596.300											
1069	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D160 x 14.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.058.000											
1070	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D160 x 21.9mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.272.700											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1071	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D160 x 26.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.736.500											
1072	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009 -09 & DIN 8078:2008 -09	Ống PPR D160 x 32.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	2.076.900											
1073	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D25 x 2.0mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	9.790											
1074	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D25 x 2.3mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	11.690											
1075	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D25 x 3.0mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	13.690											
1076	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D27 x 3.2mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	15.600											
1077	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D32 x 2.0mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	13.140											
1078	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D32 x 2.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	16.040											
1079	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D32 x 3.0mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	18.760											
1080	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D32 x 3.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	22.570											
1081	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D34 x 3.8mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	22.570											
1082	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D40 x 2.0mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	16.590											
1083	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D40 x 2.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	20.030											
1084	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D40 x 3.0mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	24.200											
1085	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D40 x 3.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	29.090											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1086	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D40 x 4.5mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	34.530											
1087	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D50 x 2.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	25.740											
1088	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D50 x 3.0mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	30.730											
1089	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D50 x 4.0mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	39.440											
1090	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D50 x 4.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	45.140											
1091	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D50 x 5.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	53.380											
1092	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D63 x 3.0mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	39.970											
1093	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D63 x 3.8mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	49.130											
1094	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D63 x 4.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	59.550											
1095	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D63 x 5.8mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	70.970											
1096	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D63 x 7.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	85.020											
1097	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D75 x 3.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	56.830											
1098	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D75 x 4.5mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	70.060											
1099	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D75 x 5.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	84.470											
1100	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D75 x 6.8mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	100.790											
1101	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D75 x 8.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	120.360											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1102	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D90 x 4.3mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	89.730											
1103	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D90 x 5.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	99.430											
1104	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D90 x 6.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	120.180											
1105	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D90 x 8.2mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	144.290											
1106	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D90 x 10.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	172.750											
1107	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D110 x 4.2mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	96.980											
1108	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D110 x 5.3mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	120.460											
1109	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D110 x 6.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	150.640											
1110	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D110 x 8.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	180.000											
1111	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D110 x 10.0mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	217.350											
1112	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D110 x 12.3mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	261.580											
1113	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D125 x 4.8mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	125.440											
1114	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D125 x 6.0mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	155.530											
1115	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D125 x 7.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	190.150											
1116	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D125 x 9.2mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	231.760											
1117	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D125 x11.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	281.150											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1118	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D125 x14.0mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	335.260											
1119	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D140 x 5.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	157.440											
1120	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D140 x 6.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	193.690											
1121	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D140 x 8.3mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	237.380											
1122	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D140 x10.3mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	287.500											
1123	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D140 x12.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	348.590											
1124	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D140 x15.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	419.280											
1125	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D160 x 6.2mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	206.290											
1126	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D160 x 7.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	254.330											
1127	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D160 x 9.5mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	311.970											
1128	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D160 x 11.8mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	375.140											
1129	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D160 x 14.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	460.980											
1130	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D160 x 17.9mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	549.980											
1131	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D180 x 6.9mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	257.770											
1132	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D180 x 8.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	320.220											
1133	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D180 x 10.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	392.730											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1134	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D180 x 13.3mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	478.290											
1135	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D180 x 16.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	579.890											
1136	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D180 x 20.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	695.360											
1137	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D200 x 7.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	320.130											
1138	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D200 x 9.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	398.890											
1139	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D200 x 11.9mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	492.160											
1140	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D200 x 14.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	586.050											
1141	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D200 x 18.2mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	725.540											
1142	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D200 x 22.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	865.120											
1143	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D225 x 8.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	401.610											
1144	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D225 x 10.8mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	502.310											
1145	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D225 x 13.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	604.910											
1146	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D225 x 16.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	740.860											
1147	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D225 x 20.5mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	887.060											
1148	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D225 x 25.2mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.069.960											
1149	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D250 x 9.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	497.500											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1150	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D250 x 11.9mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	612.970											
1151	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D250 x 14.8mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	749.470											
1152	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D250 x 18.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	921.140											
1153	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D250 x 22.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.103.590											
1154	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D250 x 27.9mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.320.390											
1155	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D280 x 10.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	616.960											
1156	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D280 x 13.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	781.920											
1157	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D280 x 16.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	933.830											
1158	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D280 x 20.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.154.890											
1159	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D280 x 25.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.383.110											
1160	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D280 x 31.3mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.653.840											
1161	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D315 x 12.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	786.720											
1162	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D315 x 15.0mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	979.510											
1163	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D315 x 18.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.189.150											
1164	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D315 x 23.2mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.444.470											
1165	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D315 x 28.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.750.730											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1166	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D315 x 35.2mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	2.106.840											
1167	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D355 x 13.6mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	999.270											
1168	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D355 x 16.9mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.231.750											
1169	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D355 x 21.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.511.180											
1170	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D355 x 26.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.832.030											
1171	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D355 x 32.2mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	2.222.590											
1172	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D355 x 39.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	2.672.680											
1173	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D400 x 15.3mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.260.660											
1174	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D400 x 19.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.579.610											
1175	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D400 x 23.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.920.220											
1176	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D400 x 29.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	2.319.380											
1177	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D400 x 36.3mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	2.832.480											
1178	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D400 x 44.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	3.403.940											
1179	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D450 x 17.2mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.611.060											
1180	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D450 x 21.5mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.982.760											
1181	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ông HDPE D450 x 26.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	2.426.430											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1182	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D450 x 33.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	2.932.540											
1183	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D450 x 40.9mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	3.585.120											
1184	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D450 x 50.3mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	4.303.140											
1185	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D500 x 19.1mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	1.962.010											
1186	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D500 x 23.9mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	2.459.690											
1187	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D500 x 29.7mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	3.017.380											
1188	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D500 x 36.8mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	3.649.560											
1189	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D500 x 45.4mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	4.444.170											
1190	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427/2	Ống HDPE D500 x 55.8mm	Công ty CP DNP HOLDING	Việt Nam		không có thông tin	Đường số 9, KCN BH1, BH, ĐN	5.322.530											
1191	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Nhà máy XM Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 11, Đoàn Văn Bơ, P13,Q4, Tp.HCM; Nguyễn Ngọc Tú Như - 028 38212872	1.900											
1192	Xi măng	Xi măng Supreme Power PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Nhà máy XM Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 11, Đoàn Văn Bơ, P13,Q4, Tp.HCM; Nguyễn Ngọc Tú Như - 028 38212872	1.940											
1193	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Nhà máy XM Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 11, Đoàn Văn Bơ, P13,Q4, Tp.HCM; Nguyễn Ngọc Tú Như - 028 38212872	1.840											
1194	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Nhà máy XM Fico Bình Dương	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 11, Đoàn Văn Bơ, P13,Q4, Tp.HCM; Nguyễn Ngọc Tú Như - 028 38212872	1.800											

Trang 98

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1195	Xi măng	Xi măng PCB50	kg	TCVN 6260:2020	Dạng xá	Nhà máy XM Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 11, Đoàn Văn Bơ, P13,Q4, Tp.HCM; Nguyễn Ngọc Tú Như - 028 38212872	1.780											
1196	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Đình Cao	Việt Nam		Giao đến chân công trình	36, Phan Đăng Lưu, P9, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM; ĐT: 0906 990586		1.704	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796
1197	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Xóm Bắc Thắng, Tân Thắng, Quỳnh Lưu,Nghệ An; ĐT: 0976 331166 (Nguyễn Quang Thắng)		1.940	1.920	1.940	1.960	1.920	1.920	1.900	1.900	1.920	1.920	1.960
1198	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Dạng xá	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Xóm Bắc Thắng, Tân Thắng, Quỳnh Lưu,Nghệ An; ĐT: 0976 331166 (Nguyễn Quang Thắng)	1.820											
1199	Xi măng	Xi măng PCB50	kg	TCVN 6260:2020	Dạng xá	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Xóm Bắc Thắng, Tân Thắng, Quỳnh Lưu,Nghệ An; ĐT: 0976 331166 (Nguyễn Quang Thắng)	1.910											
1200	Xi măng	Xi măng bèn Sulfat PCmsr50	kg	TCVN 6260:2020	Dạng xá	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Xóm Bắc Thắng, Tân Thắng, Quỳnh Lưu,Nghệ An; ĐT: 0976 331166 (Nguyễn Quang Thắng)	2.000											
1201	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Thôn Bồng Lanh, Thanh Nghi, Thanh Liêm, Hà Nam		1.760	1.860	1.840	1.980	1.980	1.800	1.818	1.920	1.825	1.900	1.900
1202	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	CN Công ty CP Xi măng Thắng Long	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, Tp.HCM	1.574											
1203	Xi măng	Xi măng PCB50	kg	TCVN 6260:2020	Dạng xá	CN Công ty CP Xi măng Thắng Long	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, Tp.HCM	1.574											
1204	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Công ty CP Xi măng Công Thanh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14-16 Hàm Nghi, Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM		1.745	1.745	1.764	1.782	1.782	1.782	1.909	1.909	1.745	1.745	1.745
1205	Xi măng	Xi măng (xây trát) MC25	kg	TCVN 9202-2012	Đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, P.Mỹ Xuân, TX.Phú Mỹ, BR-VT		1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1206	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, P.Mỹ Xuân, TX.Phú Mỹ, BR-VT		1.850	1.800	1.800	1.820	1.820	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
1207	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB50	kg	TCVN 6260:2020	Dạng xá	Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, P.Mỹ Xuân, TX.Phú Mỹ, BR-VT		1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
1208	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Dạng xá	Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, P.Mỹ Xuân, TX.Phú Mỹ, BR-VT		1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
1209	Xi măng	Xi măng Pooc lăng PC40	kg	TCVN 6260:2020	Dạng xá	Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, P.Mỹ Xuân, TX.Phú Mỹ, BR-VT		1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950
1210	Xi măng	Xi măng Pooc lăng bền sunfat trung bình loại PCMSR40	kg	TCVN 6260:2020	Dạng xá	Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, P.Mỹ Xuân, TX.Phú Mỹ, BR-VT		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
1211	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 8819:2011	BTNC 9.5 (dùng cho đường ô tô cấp kỹ thuật từ cấp IV trở xuống)	Công ty CP đầu tư xây dựng BMT	Việt Nam		Giá giao tại trạm Tân Cang: 236/4, tổ 4, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, P6,Q3, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322	1.390.000											
1212	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 8819:2012	BTNC 12.5 dùng cho đường ô tô cấp kỹ thuật từ cấp IV trở xuống	Công ty CP đầu tư xây dựng BMT	Việt Nam		Giá giao tại trạm Tân Cang: 236/4, tổ 4, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, P6,Q3, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322	1.380.000											
1213	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 8819:2013	BTNC 19 dùng cho đường ô tô cấp kỹ thuật từ cấp IV trở xuống	Công ty CP đầu tư xây dựng BMT	Việt Nam		Giá giao tại trạm Tân Cang: 236/4, tổ 4, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, P6,Q3, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322	1.360.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1214	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	Quyết định số 858/QĐ-BGTVT ngày 26/3/2014	BTNC 12.5 (dùng cho đường ô tô cao tốc, cấp kỹ thuật I,II,III)	Công ty CP đầu tư xây dựng BMT	Việt Nam		Giá giao tại trạm Tân Cang: 236/4, tổ 4, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, P6,Q3, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322	1.370.000											
1215	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	Quyết định số 858/QĐ-BGTVT ngày 26/3/2014	BTNC 19 (dùng cho đường ô tô cao tốc, cấp kỹ thuật I,II,III)	Công ty CP đầu tư xây dựng BMT	Việt Nam		Giá giao tại trạm Tân Cang: 236/4, tổ 4, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, P6,Q3, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322	1.350.000											
1216	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 8819:2013	Bê tông nhựa nóng C19	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giá giao tại trạm Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	Văn phòng 2, tầng 8, tòa nhà Pearl Plaza, số 561A, Điện Biên Phủ, P25, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322	1.380.000											
1217	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 8819:2013	Bê tông nhựa nóng C12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giá giao tại trạm Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	Văn phòng 2, tầng 8, tòa nhà Pearl Plaza, số 561A, Điện Biên Phủ, P25, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322	1.400.000											
1218	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa MC70	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giá giao tại trạm Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	Văn phòng 2, tầng 8, tòa nhà Pearl Plaza, số 561A, Điện Biên Phủ, P25, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322	23.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1219	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 8819:2013	Bê tông nhựa nóng C19	Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Tấn Lộc	Việt Nam		Giá giao tại trạm Soklu: Số 168, ấp Tín Nghĩa, xã Gia Kiệm, Thống Nhất, ĐN	Số 36A, đường D2, P25, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322	1.460.000											
1220	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 8819:2013	Bê tông nhựa nóng C12,5	Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Tấn Lộc	Việt Nam		Giá giao tại trạm Soklu: Số 168, ấp Tín Nghĩa, xã Gia Kiệm, Thống Nhất, ĐN	Số 36A, đường D2, P25, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322	1.470.000											
1221	Nhựa đường	Nhũ tương	kg	TCVN 8817:2011	Nhũ tương Polyme CSR-1P	Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương	Việt Nam		Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì)	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	20.700											
1222	Nhựa đường	Nhũ tương	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách nhanh CRS-1	Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương	Việt Nam		Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì)	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	12.800											
1223	Nhựa đường	Nhũ tương	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách nhanh CRS-2	Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương	Việt Nam		Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì)	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	16.000											
1224	Nhựa đường	Nhũ tương	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách chậm CSS-1	Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương	Việt Nam		Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì)	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	16.200											
1225	Nhựa đường	Nhũ tương	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách chậm CSS-1h	Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương	Việt Nam		Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì)	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	15.800											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1226	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Nhựa đường lỏng MC70	Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương	Việt Nam		Gía giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì)	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	20.700											
1227	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Nhựa đường lỏng RC70	Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương	Việt Nam		Gía giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì)	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	21.200											
1228	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 7493-05	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương	Việt Nam		Gía giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì)	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	15.200											
1229	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 7493-05	Nhựa đường 60/70 (phuy)	Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương	Việt Nam		Gía giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì)	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	16.700											
1230	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa	tấn	TCCS 09:2014/T CDBVN	CarboncorAsphalt - CA 6.7	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại Trung tâm Tp.Biên Hòa, vận chuyển ngoài khu vực Tp.Biên Hòa mỗi km cộng thêm 3.000 đ/tấn	Địa chỉ: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai		3.570.000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1231	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa	tấn	TCCS 09:2014/T CDBVN	CarboncorAsphalt - CA 9.5	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại Trung tâm Tp.Biên Hòa, vận chuyển ngoài khu vực Tp.Biên Hòa mỗi km cộng thêm 3.000 đ/tấn	Địa chỉ: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai		3.570.000										
1232	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa	tấn	TCCS 09:2014/T CDBVN	CarboncorAsphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao tại Trung tâm Tp.Biên Hòa, vận chuyển ngoài khu vực Tp.Biên Hòa mỗi km cộng thêm 3.000 đ/tấn	Địa chỉ: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai		2.830.000										
1233	Son	Son đường giao thông	kg	không có thông tin	Son nhiệt dẻo trắng	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC	Việt Nam		Giá tại kho SIC P.Trảng Dài, BH, ĐN	Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức	19.000											
1234	Son	Son đường giao thông	kg	không có thông tin	Son nhiệt dẻo vàng	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC	Việt Nam		Giá tại kho SIC P.Trảng Dài, BH, ĐN	Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức	20.000											
1235	Son	Son đường giao thông	kg	không có thông tin	Keo lót	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC	Việt Nam		Giá tại kho SIC P.Trảng Dài, BH, ĐN	Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức	60.000											
1236	Vật liệu khác	Bì phản Quang	kg	không có thông tin	Bì phản Quang	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC	Việt Nam		Giá tại kho SIC P.Trảng Dài, BH, ĐN	Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức	13.000											
1237	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C9,5	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC	Việt Nam		Giao tại trạm trộn: Tổ 18, Kp.Tân Lập, Phước Tân, BH, ĐN	Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức	1.380.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1238	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C12,5	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC	Việt Nam		Giao tại trạm trộn: Tổ 18, Kp.Tân Lập, Phước Tân, BH, ĐN	Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức	1.360.000											
1239	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C16	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC	Việt Nam		Giao tại trạm trộn: Tổ 18, Kp.Tân Lập, Phước Tân, BH, ĐN	Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức	1.365.000											
1240	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C19	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC	Việt Nam		Giao tại trạm trộn: Tổ 18, Kp.Tân Lập, Phước Tân, BH, ĐN	Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức	1.340.000											
1241	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa bán rỗng	tấn	TCVN 13567-3:2022	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 19	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC	Việt Nam		Giao tại trạm trộn: Tổ 18, Kp.Tân Lập, Phước Tân, BH, ĐN	Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức	1.170.000											
1242	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa bán rỗng	tấn	TCVN 13567-3:2022	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 25	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC	Việt Nam		Giao tại trạm trộn: Tổ 18, Kp.Tân Lập, Phước Tân, BH, ĐN	Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức	1.160.000											
1243	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa bán rỗng	tấn	TCVN 13567-3:2022	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 37,5	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC	Việt Nam		Giao tại trạm trộn: Tổ 18, Kp.Tân Lập, Phước Tân, BH, ĐN	Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức	1.155.000											
1244	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa rỗng thoát nước	tấn	TCVN 13048:2020	Bê tông nhựa rỗng thoát nước BTNRTN 19	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC	Việt Nam		Giao tại trạm trộn: Tổ 18, Kp.Tân Lập, Phước Tân, BH, ĐN	Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức	1.890.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1245	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa rỗng thoát nước	tấn	TCVN 13048:2020	Bê tông nhựa rỗng thoát nước BTNRTN 12,5	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC	Việt Nam		Giao tại trạm trộn: Tổ 18, Kp.Tân Lập, Phước Tân, BH.ĐN	Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức	1.900.000											
1246	Đá xây dựng	Đá 1x2 (10x25 VSI)	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 1x2 (10x25 VSI) - (tỉ trọng tham khảo 1,55)	CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mô đá Tân Cang 8	Việt Nam		Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	169.000											
1247	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Thường)	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 1x2 (Thường) - (tỉ trọng tham khảo 1,55)	CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mô đá Tân Cang 8	Việt Nam		Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	154.300											
1248	Đá xây dựng	Đá 1x2 (13x22 VSI)	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 1x2 (13x22 VSI) - (tỉ trọng tham khảo 1,55)	CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mô đá Tân Cang 8	Việt Nam		Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	178.500											
1249	Đá xây dựng	Đá 1x2 (13x22 VO)	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 1x2 (13x22 VO) - (tỉ trọng tham khảo 1,55)	CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mô đá Tân Cang 8	Việt Nam		Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	165.000											
1250	Đá xây dựng	Đá 5x22 (VSI)	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 5x22 (VSI) - (tỉ trọng tham khảo 1,55)	CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mô đá Tân Cang 8	Việt Nam		Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	171.000											
1251	Đá xây dựng	Đá mi sàng (5x13 VO)	tấn	TCVN 7570:2006	Đá mi sàng (5x13 VO) - (tỉ trọng tham khảo 1,55)	CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mô đá Tân Cang 8	Việt Nam		Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	115.500											
1252	Đá xây dựng	Đá mi sàng (5x13 VSI)	tấn	TCVN 7570:2006	Đá mi sàng (5x13 VSI) - (tỉ trọng tham khảo 1,55)	CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mô đá Tân Cang 8	Việt Nam		Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	147.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1253	Đá xây dựng	Đá mi sàng (Thường)	tấn	TCVN 7570:2006	Đá mi sàng (Thường) - (ti trọng tham khảo 1,55)	CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mô đá Tân Cang 8	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	97.000											
1254	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn	TCVN 7570:2006	Đá mi bụi - (ti trọng tham khảo 1,7)	CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mô đá Tân Cang 8	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	88.000											
1255	Đá xây dựng	Đá 0x4	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 0x4 - (ti trọng tham khảo 1,7)	CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mô đá Tân Cang 8	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	90.300											
1256	Đá xây dựng	Đá 0x4 A1	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 0x4 A1 - (ti trọng tham khảo 1,7)	CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mô đá Tân Cang 8	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	65.000											
1257	Đá xây dựng	Đá 0x4 (0x37,5 VSI)	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 0x4 (0x37,5 VSI) - (ti trọng tham khảo 1,7)	CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mô đá Tân Cang 8	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	115.500											
1258	Đá xây dựng	Đá 0x4 (0x25 VSI)	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 0x4 (0x25 VSI) - (ti trọng tham khảo 1,7)	CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mô đá Tân Cang 8	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	131.200											
1259	Đá xây dựng	Đá 4x6	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 4x6 - (ti trọng tham khảo 1,7)	CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mô đá Tân Cang 8	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	126.000											
1260	Đá xây dựng	Đá 4x6 A1	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 4x6 A1 - (ti trọng tham khảo 1,7)	CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mô đá Tân Cang 8	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	80.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1261	Cát nhân tạo	Cát nghiền rửa (0 ÷ 6)	tấn	TCVN 9205 : 2012	Cát nghiền rửa (0 ÷ 6)\	CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mô đá Tân Cang 8	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	136.000											
1262	Cát nhân tạo	Cát nghiền rửa máy 5 (Metro)	tấn	TCVN 9205 : 2012	Cát nghiền rửa máy 5 (Metro)	CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mô đá Tân Cang 8	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	160.000											
1263	Đá xây dựng	Đá học (Xô bỏ)	tấn	không có thông tin	Đá học (Xô bỏ)	CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mô đá Tân Cang 8	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	132.000											
1264	Đá xây dựng	Đá phong hoá	tấn	không có thông tin	Đá phong hoá	CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mô đá Tân Cang 8	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	40.000											
1265	Đá xây dựng	Đá vệ sinh	tấn	không có thông tin	Đá vệ sinh	CN Cty TNHH XD công trình Hùng Vương - Mô đá Tân Cang 8	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	30.000											
1266	Vật liệu khác	Đất san lấp	m3	không có thông tin	Đất san lấp	Cty CP XNK và TM Phú Minh Châu - Mô đất núi Nứa	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: Xã Tân Lập, TP. Long Khánh, T. Đồng Nai	72.727											
1267	Đá xây dựng	Đá 0x4 B	m3	không có thông tin	Đá 0x4 B	Cty CP XNK và TM Phú Minh Châu - Mô đất núi Nứa	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: Xã Tân Lập, TP. Long Khánh, T. Đồng Nai	113.636											
1268	Đá xây dựng	Đá 1x1 ly tâm	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 1x1 ly tâm	CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mô đá Ấp Miếu	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	169.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1269	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mô đá Áp Miếu	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	151.000											
1270	Đá xây dựng	Đá 1x2 ly tâm	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 1x2 ly tâm	CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mô đá Áp Miếu	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	158.000											
1271	Đá xây dựng	Đá mi sàng (5x13)	tấn	TCVN 7570:2006	Đá mi sàng (5x13)	CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mô đá Áp Miếu	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	101.000											
1272	Đá xây dựng	Đá mi sàng ly tâm (5x13 ty tâm	tấn	TCVN 7570:2006	Đá mi sàng ly tâm (5x13 ty tâm	CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mô đá Áp Miếu	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	113.000											
1273	Đá xây dựng	Đá mi bụi (0÷6)	tấn	TCVN 7570:2006	Đá mi bụi (0÷6)	CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mô đá Áp Miếu	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	89.000											
1274	Đá xây dựng	Đá mi bụi ly tâm (0÷6 ly tâm)	tấn	TCVN 7570:2006	Đá mi bụi ly tâm (0÷6 ly tâm)	CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mô đá Áp Miếu	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	95.000											
1275	Đá xây dựng	Đá 5x16 VSI	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 5x16 VSI	CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mô đá Áp Miếu	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	252.000											
1276	Đá xây dựng	CPĐĐ loại Dmax25 (đá 0x25)	tấn	TCVN 7570:2006	CPĐĐ loại Dmax25 (đá 0x25)	CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mô đá Áp Miếu	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	128.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1277	Đá xây dựng	CPĐĐ loại Dmax37,5 (đá 0x37,5 QC)	tấn	TCVN 7570:2006	CPĐĐ loại Dmax37,5 (đá 0x37,5 QC)	CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mô đá Ấp Miếu	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	118.000											
1278	Đá xây dựng	Đá 5x10 VSI	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 5x10 VSI	CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mô đá Ấp Miếu	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	168.000											
1279	Đá xây dựng	Đá 5x20 VSI	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 5x20 VSI	CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mô đá Ấp Miếu	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	198.000											
1280	Cát nhân tạo	Cát nghiền; cát nghiền rửa	tấn	TCVN 9205 : 2012	Cát nghiền; cát nghiền rửa	CN Cty CP XD CT Giao thông 610 tại Phước Tân - Mô đá Ấp Miếu	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	133.000											
1281	Vật liệu khác	Đất san lấp	m3	không có thông tin	Đất san lấp	XN khai thác đá Tân Cang- CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mô đá Tân Cang 7 và Tân Cang 9	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Tam Phước và P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	54.000											
1282	Vật liệu khác	Đất phún	m3	không có thông tin	Đất phún	XN khai thác đá Tân Cang- CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mô đá Tân Cang 7 và Tân Cang 9	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Tam Phước và P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	132.000											
1283	Đá xây dựng	Đá 0x4	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 0x4 (ti trọng 1,75)	XN khai thác đá Tân Cang- CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mô đá Tân Cang 1	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	93.800											
1284	Đá xây dựng	Đá 0x4 A	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 0x4 A (ti trọng 1,75)	XN khai thác đá Tân Cang- CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mô đá Tân Cang 1	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	90.800											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1285	Đá xây dựng	Đá Dmax37,5	tấn	TCVN 7570:2006	Đá Dmax37,5 (tỉ trọng 1,75)	XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mô đá Tân Cang 1	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	111.900											
1286	Đá xây dựng	Đá Dmax25	tấn	TCVN 7570:2006	Đá Dmax25 (tỉ trọng 1,68)	XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mô đá Tân Cang 1	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	125.800											
1287	Đá xây dựng	Đá 10-16	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 10-16 (tỉ trọng 1,5)	XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mô đá Tân Cang 1	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	158.900											
1288	Đá xây dựng	Đá 5-20	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 5-20 (tỉ trọng 1,55)	XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mô đá Tân Cang 1	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	176.500											
1289	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 1x2 (tỉ trọng 1,55)	XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mô đá Tân Cang 1	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	153.900											
1290	Đá xây dựng	Đá 1x2 QC	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 1x2 QC (tỉ trọng 1,55)	XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mô đá Tân Cang 1	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	159.900											
1291	Đá xây dựng	Đá 2x4	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 2x4 (tỉ trọng 1,55)	XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mô đá Tân Cang 1	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	148.000											
1292	Đá xây dựng	Đá 4x6	tấn	TCVN 7570:2006	Đá 4x6 (tỉ trọng 1,55)	XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mô đá Tân Cang 1	Việt Nam		Giá giao tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mô: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	131.100											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1293	Đá xây dựng	Đá mi sàng	tấn	TCVN 7570:2006	Đá mi sàng (tỉ trọng 1,55)	XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mô đá Tân Cang 1	Việt Nam		Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	80.800											
1294	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn	TCVN 7570:2006	Đá mi bụi (tỉ trọng 1,7)	XN khai thác đá Tân Cang-CN Cty CPXD và SX VLXD BH - Mô đá Tân Cang 1	Việt Nam		Giá giao tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua	Mỏ: P.Phước Tân, TP. Biên Hoà, T. Đồng Nai	85.100											
1295	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ±2	Xi nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Địa chỉ: Trạm An Bình; Kp 10, P.An Bình; Trạm Hồ Nai: xã Hồ Nai 3, Trảng Bom,ĐN	990.909											
1296	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ±2	Xi nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Địa chỉ: Trạm An Bình; Kp 10, P.An Bình; Trạm Hồ Nai: xã Hồ Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1.027.273											
1297	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ±2	Xi nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Địa chỉ: Trạm An Bình; Kp 10, P.An Bình; Trạm Hồ Nai: xã Hồ Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1.063.636											
1298	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ±2	Xi nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Địa chỉ: Trạm An Bình; Kp 10, P.An Bình; Trạm Hồ Nai: xã Hồ Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1.100.000											
1299	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ±2	Xi nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Địa chỉ: Trạm An Bình; Kp 10, P.An Bình; Trạm Hồ Nai: xã Hồ Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1.145.455											
1300	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ±2	Xi nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Địa chỉ: Trạm An Bình; Kp 10, P.An Bình; Trạm Hồ Nai: xã Hồ Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1.200.000											
1301	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 400 độ sụt 10 ±2	Xi nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Địa chỉ: Trạm An Bình; Kp 10, P.An Bình; Trạm Hồ Nai: xã Hồ Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1.254.545											
1302	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 450 độ sụt 10 ±2	Xi nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Địa chỉ: Trạm An Bình; Kp 10, P.An Bình; Trạm Hồ Nai: xã Hồ Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1.318.182											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1303	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm/đóng kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm/đóng kết nhanh R7	Xi nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Địa chỉ: Trạm An Bình; Kp 10, P.An Bình; Trạm Hồ Nai; xã Hồ Nai 3, Trảng Bom,ĐN	63.636											
1304	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B7.5 (M100) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.045.455											
1305	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B10 (M150) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.090.909											
1306	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B15 (M200) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.136.364											
1307	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B20 (M250) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.181.818											
1308	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B22,5 (M300) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.227.273											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1309	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B25 (M350) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.272.727											
1310	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B30 (M400) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.318.182											
1311	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B35 (M450) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.363.636											
1312	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B40 (M500) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.454.545											
1313	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B45 (M600) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.545.455											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1314	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B50 (M700) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.818.182											
1315	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B60 (M800) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	2.136.364											
1316	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R3	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	136.364											
1317	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R4	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	81.818											
1318	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R7	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	70.000											
1319	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R14	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	50.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1320	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm W6	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	63.636											
1321	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm W8	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	81.818											
1322	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm W10	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	100.000											
1323	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm W12	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	118.182											
1324	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 3h	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	36.364											
1325	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 4h	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	54.545											
1326	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 5h	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	72.727											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1327	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 6h	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	90.909											
1328	Vật liệu khác	Nhiệt độ <30oC	m3	không có thông tin	Nhiệt độ <30oC	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	72.727											
1329	Vật liệu khác	Nhiệt độ <32oC	m3	không có thông tin	Nhiệt độ <32oC	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	45.455											
1330	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông bền sunfat	m3	không có thông tin	Phụ gia bê tông bền sunfat	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	227.273											
1331	Vật liệu khác	Phí bê tông đá mi	m3	không có thông tin	Phí bê tông đá mi	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	136.364											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1332	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hồ Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, Trảng Bom - Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh			1.100.000		1.100.000						1.100.000	
1333	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hồ Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, Trảng Bom - Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh			1.150.000		1.150.000						1.150.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1334	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hồ Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, Trảng Bom - Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh			1.200.000		1.200.000						1.200.000	
1335	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hồ Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, Trảng Bom - Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh			1.250.000		1.250.000						1.250.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1336	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hồ Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, Trảng Bom - Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh			1.300.000		1.300.000						1.300.000	
1337	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hồ Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, Trảng Bom - Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh			1.350.000		1.350.000						1.350.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1338	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M400, R28, độ sụt 10±2 (B30)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hồ Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, Trảng Bom - Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh			1.400.000		1.400.000						1.400.000	
1339	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M450, R28, độ sụt 10±2 (B35)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hồ Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, Trảng Bom - Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh			1.450.000		1.450.000						1.450.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1340	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M500, R28, độ sụt 12 (B40)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hồ Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, Trảng Bom - Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh			1.500.000		1.500.000						1.500.000	
1341	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M550, R28, độ sụt 12 (B45)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hồ Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, Trảng Bom - Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh			1.648.000		1.648.000						1.648.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1342	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M600, R28, độ sụt 14 (B50)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hồ Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, Trảng Bom - Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh			1.741.000		1.741.000						1.741.000	
1343	Bê tông thương phẩm	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R14	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hồ Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, Trảng Bom - Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh			70.000		70.000						70.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1344	Bê tông thương phẩm	Phụ gia cấp độ Đồng kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đồng kết nhanh R7	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hồ Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, Trảng Bom - Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh			70.000		70.000						70.000	
1345	Bê tông thương phẩm	Phụ gia cấp độ Đồng kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đồng kết nhanh R3	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hồ Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, Trảng Bom - Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh			140.000		140.000						140.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1346	Bê tông thương phẩm	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B6	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hồ Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, Trảng Bom - Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh			70.000		70.000						70.000	
1347	Bê tông thương phẩm	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B8	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hồ Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, Trảng Bom - Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh			90.000		90.000						90.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1348	Bê tông thương phẩm	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B10	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá cộng thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17, Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hồ Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, Trảng Bom - Nhà máy Long Khánh: Lô 9, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, TP. Long Khánh			120.000		120.000						120.000	
1349	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh		1.000.000	990.741	1.028.778	990.741	1.129.630	1.129.630	1.129.630	1.129.630	990.741	1.018.519	1.028.778
1350	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh		1.046.296	1.037.037	1.074.074	1.037.037	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.037.037	1.064.815	1.074.074

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1351	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh		1.092.593	1.083.333	1.120.370	1.083.333	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.083.333	1.111.111	1.120.370
1352	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh		1.138.889	1.129.630	1.166.667	1.129.630	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.129.630	1.157.407	1.166.667
1353	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh		1.185.185	1.175.926	1.212.963	1.175.926	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.175.926	1.203.704	1.212.963

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1354	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh		1.231.481	1.222.222	1.259.259	1.222.222	1.361.111	1.361.111	1.361.111	1.361.111	1.222.222	1.250.000	1.259.259
1355	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M400, R28, độ sụt 10±2 (B30)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh		1.277.778	1.268.519	1.305.556	1.268.519	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.268.519	1.296.296	1.305.556
1356	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M450, R28, độ sụt 10±2 (B35)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh		1.324.074	1.314.815	1.356.481	1.314.815	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.314.815	1.342.593	1.356.481

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1357	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đồng kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đồng kết nhanh R3, R4	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
1358	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đồng kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đồng kết nhanh R7	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
1359	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đồng kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đồng kết nhanh R14	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1360	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đồng kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đồng kết nhanh R21	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1361	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đồng kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B6	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
1362	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đồng kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B8	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1363	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B10	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Nhà máy 1: (thửa 1619, tờ số 30), QL1K, Kp. Tân An, P.tân Đông, Dĩ An, Bình Dương Nhà máy 2: Số 27, Thành Thái, tổ 4, ấp Tân Cang, Phước Tân Nhà máy 3: Số 18BD3, Kp.Bình Dương, Long Bình Tân, Biên Hòa Nhà máy 6: Đường số 10, KCN Suối Tre, P.Suối Tre, Long Khánh		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1364	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-SERRA BV1 NEW 26x39x3660x0.72mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	102.636											
1365	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-SERRA FM19 NEW 45x19.5x3660x0.5mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	71.182											
1366	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-SERRA PRO-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	111.804											
1367	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800X	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	105.500											
1368	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	68.600											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1369	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800X NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	36.200											
1370	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800 NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	19.100											
1371	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-BASI PLUS 3050-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	91.705											
1372	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	VTC BASI Plus 3050 NT-0.72mm- NQC	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	31.477											
1373	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-BASI NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	91.705											
1374	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	57.200											
1375	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA 4000 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	15.009											
1376	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	Vĩnh Tường C600X	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	79.758											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1377	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	Vĩnh Tường C600	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	45.286											
1378	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	Vĩnh Tường C600X NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	24.848											
1379	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C600 NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	13.132											
1380	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.4-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	32.455											
1381	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.32-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	29.939											
1382	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.32 NQC -NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	7.485											
1383	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.4 NQC -NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	10.182											
1384	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-EKO NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	79.758											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1385	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-TIKA NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	45.286											
1386	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-M29 35x13x4000x0.29mm-NX NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	48.818											
1387	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 18/22-0.4 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	32.455											
1388	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 18/22-0.32 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	29.939											
1389	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-EKO 3050 - MTK NQC	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	75.000											
1390	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-TIKA 4000 35x14.5x3000x0.32mm-NQC NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	38.000											
1391	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-BASI PLUS 3050 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	34.625											
1392	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA 4000 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	23.264											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1393	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	16.495											
1394	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA NQC-0.5mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	20.200											
1395	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 24x32x3660x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	84.891											
1396	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 24x32x3600x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	84.891											
1397	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1220 24x32x1220x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	27.364											
1398	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1200 24x32x1200x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	27.364											
1399	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 610 24x32x610x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	15.750											
1400	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 600 24x32x600x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	15.750											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1401	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	84.848											
1402	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	84.848											
1403	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1220 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	27.273											
1404	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1200 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	27.273											
1405	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 610 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	15.818											
1406	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 600 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	15.818											
1407	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT18/22 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	42.000											
1408	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE Plus 3660 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	93.409											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1409	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE Plus 1220 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	26.591											
1410	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE Plus 610 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	13.636											
1411	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT15/20 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	60.273											
1412	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 3660 24x38x3660x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	88.200											
1413	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 3600 24x38x3600x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	102.408											
1414	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	24.094											
1415	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 1200 24x25.4x1200x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	24.094											
1416	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	12.566											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1417	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 600 24x25.4x600x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	12.566											
1418	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 3660 24x38x3600x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	93.409											
1419	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 3600 24x38x3600x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	102.682											
1420	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 1220 24x25.4x1220x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	26.591											
1421	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 1200 24x25.4x1200x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	26.061											
1422	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	13.636											
1423	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 600 24x25.4x600x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	15.000											
1424	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 3660 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	70.560											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1425	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 3600 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	87.600											
1426	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 1220 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	21.450											
1427	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 1200 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	21.450											
1428	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 610 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	10.790											
1429	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 600 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	10.790											
1430	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Sound 90 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	263.394											
1431	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	94.909											
1432	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	74.432											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1433	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	119.727											
1434	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	101.455											
1435	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	111.515											
1436	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	94.182											
1437	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	158.727											
1438	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U92 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	144.371											
1439	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	158.523											
1440	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	135.455											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1441	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C125 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	225.909											
1442	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U127 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	194.545											
1443	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C150 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	288.227											
1444	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U152 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	263.864											
1445	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C51 51x33/35x3000x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	58.620											
1446	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U52 52x32x2700x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	50.053											
1447	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C63 63x33/35x3000x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	64.588											
1448	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U64 64x32x2700x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	56.599											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1449	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C75 75x33/35x3000x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	70.075											
1450	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U76 76x32x2700x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	62.471											
1451	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C51 51x32x3000x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	55.103											
1452	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U52 52x28x2700x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	47.050											
1453	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C63 63x32x3000x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	60.713											
1454	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U64 64x28x2700x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	53.203											
1455	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C75 75x32x3000x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	68.673											
1456	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U76 76x28x2700x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	61.221											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1457	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	35.600											
1458	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	31.300											
1459	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	61.400											
1460	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	58.000											
1461	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	47.384											
1462	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NQC-0.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	41.000											
1463	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	66.682											
1464	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NQC-0.6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	71.455											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1465	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	76.773											
1466	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NQC-00	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	70.833											
1467	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C125 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	76.136											
1468	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	80.000											
1469	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	69.500											
1470	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NQC-00	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	56.000											
1471	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C150 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	96.000											
1472	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U152 NQC-00	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	98.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1473	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	41.760											
1474	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	36.389											
1475	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	45.895											
1476	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	43.212											
1477	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	47.580											
1478	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	44.649											
1479	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Sound 90 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	96.578											
1480	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U92 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	58.818											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1481	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (200x200/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	128.333											
1482	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (250x250/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	133.467											
1483	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (300x300/500x500)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	113.333											
1484	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (400x400/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	168.981											
1485	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	116.667											
1486	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	tấm	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450/650x600/800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	240.000											
1487	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	196.000											
1488	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x1200/700x1400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	425.600											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1489	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	tấm	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x1400/700x1600)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	404.444											
1490	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	247.481											
1491	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x800/800x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	388.704											
1492	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	tấm	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x900/800x1100)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	388.704											
1493	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	408.000											
1494	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1200/800x1400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	415.648											
1495	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (800x800/1000x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	428.000											
1496	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	tấm	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (800x1200/1000x1400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	525.300											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1497	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	250.741											
1498	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	290.000											
1499	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	321.852											
1500	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (150x150/250x250)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	66.759											
1501	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (200x200/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	147.000											
1502	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (300x300/500x500)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	176.481											
1503	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (400x400/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	194.815											
1504	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	218.519											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1505	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	tấm	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x600/650x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	316.000											
1506	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	tấm	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	239.352											
1507	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	276.111											
1508	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x800/800x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	404.444											
1509	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	500.000											
1510	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (800x800/1000x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	510.000											
1511	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (800x1000/1000x1200)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	638.600											
1512	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (450x450/605x605)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	326.019											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1513	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	277.963											
1514	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	434.444											
1515	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (300x300/500x500)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	209.352											
1516	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (250x250/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	210.940											
1517	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	381.100											
1518	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	916.700											
1519	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	113.333											
1520	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	124.630											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1521	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	158.611											
1522	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	181.296											
1523	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	135.926											
1524	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	169.907											
1525	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	101.944											
1526	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (300x300/500x500) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	113.333											
1527	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (400x900/600x1100)1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	172.432											
1528	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (400x900/600x1100) 1 l	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	203.989											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1529	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	190.000											
1530	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	224.200											
1531	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x800/700x1000) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	230.000											
1532	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	235.000											
1533	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	250.000											
1534	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	CuathamtranVĩnh Tường GyprocTC ProX 9mm (600x600/800x800)1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	158.611											
1535	Trần, vách thạch cao	Cửa nhôm trần	cái	TCVN825 6:2022	CuathamtranVĩnh Tường Gyproc TC ProX 9mm(450x450/603x603)1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	113.333											
1536	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (thạch cao đục lỗ) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	40.556											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1537	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	29.074											
1538	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	32.315											
1539	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	47.963											
1540	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	29.444											
1541	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	40.926											
1542	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	40.926											
1543	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	57.130											
1544	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	57.130											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1545	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	57.130											
1546	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x1210x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	66.667											
1547	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 605x1210x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	76.944											
1548	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x1210x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	53.889											
1549	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng Cao Cấp (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	38.684											
1550	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	32.100											
1551	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Chao Xuan (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	32.100											
1552	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Phao Hoa (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	32.100											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1553	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Thang Hoa (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	32.100											
1554	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Hoa Hop (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	32.100											
1555	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo (thạch cao in lua) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	34.722											
1556	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	40.370											
1557	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	40.370											
1558	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	40.370											
1559	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	27.593											
1560	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x605x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	19.630											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1561	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Blossom (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	33.611											
1562	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	18.889											
1563	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	27.593											
1564	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (thạch cao đục lỗ) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	42.685											
1565	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bo Cong Anh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	35.509											
1566	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Phao Hoa 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	35.509											
1567	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Chao Xuan 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	35.509											
1568	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	35.509											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1569	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Sao Dem 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	35.509											
1570	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Thang Hoa 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	35.509											
1571	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Hoa Hop 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	35.509											
1572	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Canh Diêu 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	35.509											
1573	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo 605x605x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	23.386											
1574	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - kien 10 tam	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	28.923											
1575	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - 200 tam/pal	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	28.636											
1576	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - 400 tam/pal	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	28.636											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1577	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm-500 tam/pallet	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	28.636											
1578	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng VC 605x1210x3.0mm-kien 10 tam	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	28.923											
1579	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng VC 605x1210x3.0mm-400 tam/pal	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	28.636											
1580	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	44.291											
1581	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix PVC VT5 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	44.291											
1582	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	44.291											
1583	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 1 - Doi Xung 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	44.100											
1584	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 2 - Doa Hoa 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	44.100											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1585	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 3 - Song Hanh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	44.100											
1586	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 4 - Trung Tấm 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	44.100											
1587	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 5 - Trang Sao 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	44.100											
1588	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 6 - Lap Lanh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	44.100											
1589	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 7 - Tia Sang 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	44.100											
1590	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 8 - Bo Cong Anh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	44.100											
1591	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 9 - Cam Chuong 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	44.100											
1592	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 10 - Mat Troi 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	44.100											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1593	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 11 - San Ho 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	44.100											
1594	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 12 - Bamboo 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	44.100											
1595	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 168 - Siêu trắng Sang 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	44.100											
1596	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	40.926											
1597	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 595x595x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	28.420											
1598	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO PLUS Thạch cao Siêu trắng (595x595x9)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	19.456											
1599	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	33.284											
1600	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	49.402											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1601	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	42.972											
1602	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao CA) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	59.986											
1603	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (thạch cao) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	17.200											
1604	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (thạch cao CA) 605x1210x9mm KB	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	43.900											
1605	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x605x8mm TW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	21.500											
1606	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	21.930											
1607	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 595x595x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	15.900											
1608	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao CA) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	27.850											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1609	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN825 6:2022	Vĩnh Tường DECO diệt khuẩn 1 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	40.000											
1610	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 3.0mm vuông cạnh 605x1210x3.0mm VTI	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	27.300											
1611	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4mm vuông cạnh 1220x2440x4mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	115.278											
1612	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh 1220x2440x4.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	131.944											
1613	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh 1100x2440x4.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	130.000											
1614	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 1220x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	178.405											
1615	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 1100x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	174.000											
1616	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 605x1210x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	57.082											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1617	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	250.648											
1618	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	287.130											
1619	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	341.852											
1620	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	389.259											
1621	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh 1000x2000x14mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	306.389											
1622	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh 1220x2440x14mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	407.963											
1623	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh 1000x2000x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	347.593											
1624	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh 1220x2440x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	414.630											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1625	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1220x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	450.093											
1626	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1000x2000x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	374.815											
1627	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1220x2440x18mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	530.185											
1628	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1000x2000x18mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	416.574											
1629	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	610.185											
1630	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1000x2000x20mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	468.148											
1631	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1220x1220x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	213.000											
1632	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1100x1220x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	210.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1633	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1300x1220x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	405.000											
1634	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 3.0mm vuông cạnh VC 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	27.300											
1635	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4mm vuông cạnh VC 1220x2440x4mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	115.278											
1636	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh VC 1220x2440x4.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	131.944											
1637	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh VC 1220x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	178.405											
1638	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6.0mm vuông cạnh VC 605x1210x6.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	57.082											
1639	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 8mm vuông cạnh VC 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	250.648											
1640	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 9mm vuông cạnh VC 1220x2440x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	287.130											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1641	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 10mm vuông cạnh VC 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	341.852											
1642	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh VC 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	389.259											
1643	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh VC 1220x2440x14mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	407.963											
1644	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh VC 1220x2440x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	414.630											
1645	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh VC 1220x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	450.093											
1646	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh VC 1220x2440x18mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	530.185											
1647	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh VC 1220x2440x20mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	610.185											
1648	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 22mm vuông cạnh VC 1220x2440x22mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	686.019											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1649	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 24mm vuông cạnh VC 1220x2440x24mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	782.130											
1650	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop Plus 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	992.250											
1651	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop FRD 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	826.922											
1652	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop FRD 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	992.250											
1653	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop FRD 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	1.190.700											
1654	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1000x2000x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	283.148											
1655	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 22mm vuông cạnh 1220x2440x22mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	686.019											
1656	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 24mm vuông cạnh 1220x2440x24mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	782.130											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1657	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xôi 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	443.455											
1658	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Tân Bi 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	443.455											
1659	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	443.455											
1660	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phảng Xước 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	443.455											
1661	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Đá 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	60.364											
1662	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	38.364											
1663	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xôi 100x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	41.273											
1664	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xôi 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	60.364											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1665	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xôi 200x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	79.727											
1666	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	60.364											
1667	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	60.364											
1668	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 75x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	38.364											
1669	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	41.273											
1670	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 200x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	79.727											
1671	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	79.727											
1672	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vát cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	42.727											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1673	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Tần Bi 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	759.545											
1674	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	759.545											
1675	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	759.545											
1676	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Tần Bi 200x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	166.455											
1677	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	79.818											
1678	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	104.455											
1679	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	146.091											
1680	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	166.455											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1681	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwOOD 6mm vuông cạnh Ván Xôi 200x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	51.461											
1682	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwOOD 6mm vuông cạnh Ván Xôi 1220x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	285.000											
1683	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwOOD 10mm vuông cạnh Ván Xôi 250x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	110.000											
1684	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1220x2440x9mm DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	113.426											
1685	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1210x2425x9mm DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	110.833											
1686	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN 1220x2440x9 DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	113.426											
1687	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Thạch cao Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	126.667											
1688	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Thạch cao Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	129.630											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1689	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	146.389											
1690	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	146.389											
1691	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x15	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	220.093											
1692	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu âm vuongcạnh SGS1220x2440x9ĐA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	146.019											
1693	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu âm vuongcạnh SGN1220x2440x9ĐA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	146.019											
1694	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu âm vát cạnhSGN1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	198.611											
1695	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vuông cạnh SGN1220x2440x9.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	170.000											
1696	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	235.741											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1697	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	235.741											
1698	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	286.667											
1699	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh NKTL 1220x2440x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	286.667											
1700	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu âm vuông cạnh TL 1220x2440x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	146.019											
1701	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL 1210x2415x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	110.833											
1702	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	146.389											
1703	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	146.389											
1704	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Tấm Eurocoustic Tonga A22 vuông cạnh Blanc 09 (610x610x22)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	124.722											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1705	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A vuông cạnh (610x610x15)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	87.222											
1706	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (610x610x12)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	85.278											
1707	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (600x600x12)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	85.800											
1708	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông sơn trắng 603x603x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	61.759											
1709	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1210x2425x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	288.426											
1710	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1220x2440x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	500.000											
1711	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Thạch cao GlasrocH Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	897.685											
1712	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN825 6:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A15 (600x600x15)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	87.500											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1713	Vật liệu khác	Vữa trát nội thất	bao	EN 13279	Vữa trát nội thất gốc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua	Lô C23a, KNN Hiệp Phước, Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. HCM	150.000											
1714	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1396	Khung trần nổi Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	Nhà máy 2: Lô Q7A., đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cẩm Giuộc, Long An	110.000											
1715	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1397	Khung trần nổi Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	Nhà máy 2: Lô Q7A., đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cẩm Giuộc, Long An	125.000											
1716	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1398	Khung trần nổi Groove Line (Khung rãnh den không ngắt tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	Nhà máy 2: Lô Q7A., đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cẩm Giuộc, Long An	119.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1717	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1399	Khung trần nổi Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cầm Giuộc, Long An	136.000											
1718	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1400	Khung trần nổi T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cầm Giuộc, Long An	122.000											
1719	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1401	Khung trần nổi T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cầm Giuộc, Long An	136.000											
1720	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1402	Khung trần nổi FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cầm Giuộc, Long An	119.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1721	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1403	Khung trần nổi FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cầm Giuộc, Long An	133.000											
1722	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1404	Khung trần nổi Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cầm Giuộc, Long An	114.000											
1723	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cầm Giuộc, Long An	128.000											
1724	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm đồng dạng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cầm Giuộc, Long An	101.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1725	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm đồng dạng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	Nhà máy 2: Lô Q7A, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cẩm Giuộc, Long An	128.000											
1726	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Xương cá M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	Nhà máy 2: Lô Q7A, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cẩm Giuộc, Long An	105.300											
1727	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Xương cá M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cẩm Giuộc, Long An	128.000											
1728	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022 ; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Inox M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình và chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cẩm Giuộc, Long An	165.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1729	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Bột trét trong nhà	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai	6.000											
1730	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Bột trét ngoài nhà	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai	7.500											
1731	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà (Anti Alkali)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai	64.000											
1732	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn nước trong nhà (Supercoat)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai	63.000											
1733	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn nước ngoài nhà (FlintCoat)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai	89.000											
1734	Sơn	Sơn dầu	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn phủ	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai	96.000											
1735	Sơn	Sơn chống ri	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót chống ri (màu đỏ, màu xám)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai	67.000											
1736	Sơn	Sơn dầu	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn dầu phủ	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai	96.000											
1737	Sơn	Sơn kẽm 2 trong 1	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn kẽm 2 trong 1	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai	124.000											
1738	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Dung dịch chống thấm sàn (Intec24)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai	57.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1739	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Dung dịch chống thấm tường (Intec24)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai	52.000											
1740	Sơn	Sơn Epoxy	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn Epoxy dùng cho sàn bê tông	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai	171.000											
1741	Sơn	Sơn Epoxy	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn Epoxy dùng cho kim loại	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai	171.000											
1742	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/B XD	Sơn nội thất tiêu chuẩn Uni Home Standar	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu	Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hồ Nai 3, Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai	49.818											
1743	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/B XD	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Uni Home Easyclean	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu	Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hồ Nai 3, Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai	110.597											
1744	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/B XD	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp Uni Home Pearl Glow	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu	Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hồ Nai 3, Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai	150.597											
1745	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/B XD	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp Uni Home Super Diamond	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu	Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hồ Nai 3, Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai	216.571											
1746	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/B XD	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn Uni Home Standar	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu	Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hồ Nai 3, Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai	107.481											
1747	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/B XD	Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả Uni Home Easyclean	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu	Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hồ Nai 3, Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai	162.545											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1748	Son	Son nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Son ngoại thất bóng mờ cao cấp Uni Home Colour Protect	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu	Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hồ Nai 3, Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai	214.494											
1749	Son	Son nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Son ngoại thất siêu bóng cao cấp Uni Home Superpower	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu	Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hồ Nai 3, Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai	285.662											
1750	Son	Son nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Son lót kiểm nội & ngoại thất cao cấp Uni Home Powersealer	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu	Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hồ Nai 3, Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai	106.961											
1751	Son	Son nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Son lót kiểm nội & ngoại thất kính tế Uni Home Eclosealer	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu	Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hồ Nai 3, Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai	70.078											
1752	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Son chống thấm sàn Uni Home Wp Plus	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu	Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hồ Nai 3, Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai	76.883											
1753	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Son chống thấm tường Uni Home Ws Plus	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu	Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hồ Nai 3, Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai	76.883											
1754	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột bả nội thất Uni Eco	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu	Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hồ Nai 3, Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai	5.682											
1755	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột bả nội thất cao cấp Uni Home	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu	Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hồ Nai 3, Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai	8.068											
1756	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột bả ngoại thất cao cấp Uni Home	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán, chưa pha màu	Trong khuôn viên HTX Thành Công 1, Cụm CN Hồ Nai 3, Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai	9.205											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1757	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 6934:2001	Bột bả nội thất (Skimcoat)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 14, đường 3A, KCN BH2, P.Long Bình Tân, BH, ĐN; ĐT: 0251 3836579	5.050											
1758	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 6934:2001	Bột bả ngoại thất (Skimcoat)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 14, đường 3A, KCN BH2, P.Long Bình Tân, BH, ĐN; ĐT: 0251 3836579	7.250											
1759	Son	Son nước	lít	TCCS 093:2018/ NPV	Son lót nội thất (Interior Sealer)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 14, đường 3A, KCN BH2, P.Long Bình Tân, BH, ĐN; ĐT: 0251 3836579	36.556											
1760	Son	Son nước	lít	TCCS 094:2018/ NPV	Son lót ngoại thất (Weatherbond Sealer)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 14, đường 3A, KCN BH2, P.Long Bình Tân, BH, ĐN; ĐT: 0251 3836579	56.722											
1761	Son	Son nước	lít	TCCS 015:2010/ NPV; QCVN 16:2019/B XD	Son phủ nội thất có khả năng chịu chùi rửa (Easy Wash)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 14, đường 3A, KCN BH2, P.Long Bình Tân, BH, ĐN; ĐT: 0251 3836579	66.167											
1762	Son	Son nước	lít	TCCS 097:2010/ NPV; QCVN 16:2019/B XD	Son phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc (Supper bond)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 14, đường 3A, KCN BH2, P.Long Bình Tân, BH, ĐN; ĐT: 0251 3836579	95.056											
1763	Son	Son nước	lít	TCCS 098:2010/ NPV; QCVN 16:2019/B XD	Son phủ ngoại thất cao cấp màng son bóng mờ bền màu (Weatherbond)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 14, đường 3A, KCN BH2, P.Long Bình Tân, BH, ĐN; ĐT: 0251 3836579	109.500											
1764	Son	Son nước	lít	TCCS 096:2013/ NPV; QCVN 16:2019/B XD	Son phủ ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt (Weatherbond Flex)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 14, đường 3A, KCN BH2, P.Long Bình Tân, BH, ĐN; ĐT: 0251 3836579	127.000											
1765	Son	Son giao thông	kg	TCVN 2102:2008	Son giao thông lót - JOLINE Primer (4kg/lon, 16kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	105.455											
1766	Son	Son giao thông	kg	TCVN 8791:2011	Son giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	30.864											
1767	Son	Son giao thông	kg	TCVN 8791:2011	Son giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPV25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	32.585											
1768	Son	Son giao thông	kg	TCVN 8791:2011	Son giao thông trắng 20% hạt phản quang (JZPT25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	24.300											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1769	Son	Son giao thông	kg	TCVN 8791:2011	Son giao thông vàng 20% hạt phản quang (JZPV25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	25.650											
1770	Son	Son giao thông	kg	AASHTO	Son giao thông trắng 30% hạt phản quang (JAPT25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	43.200											
1771	Son	Son giao thông	kg	AASHTO	Son giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	45.600											
1772	Son	Son giao thông	kg	TCVN 8787:2011	Son kẻ vạch đường, son lạnh - JOWAY (màu trắng, đen; 5kg/lon, 25kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	170.909											
1773	Son	Son giao thông	kg	TCVN 8787:2011	Son kẻ vạch đường, son lạnh - JOWAY (màu vàng, đỏ; 5kg/lon, 25kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	212.727											
1774	Son	Son giao thông	kg	TCVN 8791:2011	Son clear phản quang- JOWAY-PLUS (1 bộ gồm clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg; 5kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	237.273											
1775	Vật liệu khác	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	Hạt phản quang - GLASS BEAD (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	28.182											
1776	Vật liệu khác	Jothiner Joway	lít	TCVN 8787:2011	Jothiner Joway - TN400 (5 lít/lon, 1 lít/lon)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	96.364											
1777	Son	Son EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	Son lót Epoxy gốc dầu, JONES® EPO (4kg/bộ, 20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	199.091											
1778	Son	Son EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	Son phủ Epoxy gốc dầu, JONA® EPO (Trong nhà, 4kg/bộ, 20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	463.636											
1779	Son	Son EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	Son lót Epoxy gốc nước, JONES® WEPO (4kg/bộ, 20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	207.273											
1780	Vật liệu khác	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	Matis gốc nước, JOTON® WEPO (20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	82.727											
1781	Son	Son EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	Son phủ Epoxy gốc nước, JONA® WEPO (6.5kg/bộ 19.5kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	306.364											
1782	Son	Son nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Son phủ ngoài nhà (LOTUS, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	238.611											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1783	Son	Son nước	lít	TCCS 06:2011/L QJT	Son lót ngoài nhà (PROS, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	118.349											
1784	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả ngoài nhà (PASSION EXT, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	11.136											
1785	Son	Son nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Son phủ trong nhà (PEACE, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	115.778											
1786	Son	Son nước	lít	TCCS 06:2011/L QJT	Son lót trong nhà (PROSIN, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	74.035											
1787	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả trong nhà (PASSION INT, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	8.409											
1788	Vật liệu khác	Keo dán gạch	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Keo dán gạch (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	11.418											
1789	Vật liệu khác	Bột chà ron gạch	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Bột chà ron gạch (5kg/hộp)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	15.091											
1790	Son	Son sắt mạ kẽm	kg	TCCS SD13-14:2020/L QJT	Son sắt mạ kẽm REGAL hệ ACRYLIC (20kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	242.136											
1791	Son	Son chống thấm	kg	TCVN 7239:2014	Son chống thấm gốc dầu - JOTON CT (18,5kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	137.248											
1792	Son	Son nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Son siêu mịn nội thất cao cấp G8.1	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình			37.857	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857
1793	Son	Son nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Son nội thất bóng cao cấp G8.4	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình			181.539	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539
1794	Son	Son nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Son nội thất siêu bóng cao cấp G8.5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình			230.238	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238
1795	Son	Son nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Son siêu trắng trần cao cấp G8.6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình			103.183	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183
1796	Son	Son nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Son siêu mịn ngoại thất cao cấp G8.7	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình			104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550
1797	Son	Son nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Son ngoại thất bóng cao cấp G8.8	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình			199.807	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1798	Son	Son nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Son ngoại thất siêu bóng cao cấp G8.9	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình			246.592	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592
1799	Son	Son nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Son nhũ vàng G9.8	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình			546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000
1800	Son	Son nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Son phủ bóng clear G9.9	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình			423.120	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120
1801	Son	Son nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Son chống thấm G5.5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình			173.521	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521
1802	Son	Son nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Son chống thấm thượng hạng thế hệ mới G5.6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình			188.737	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737
1803	Son	Son nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Son chống thấm 2 thành phần G100	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình			33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
1804	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Bột bả nội thất cao cấp G9.B1	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình			6.850	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850
1805	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Bột bả ngoại thất cao cấp G9.B2	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình			8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550
1806	Son	Son nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Son lót nội thất cao cấp G6.4	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình			85.827	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827
1807	Son	Son nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Son lót kháng kiềm nội thất cao cấp G6.5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình			115.529	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529
1808	Son	Son nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Son lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế G6.6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình			107.602	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602
1809	Son	Son nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Son lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp G6.7	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình			139.172	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172
1810	Son	Son nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Son bóng semi nội thất cao cấp G8.2	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình			91.430	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430
1811	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP001; AP1 đến AP14 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin			59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
1812	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu từ AP15 đến AP22 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin			84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1813	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 1,2,6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin			84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
1814	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 3,5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin			240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1815	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 4	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin			360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
1816	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L):: Mã màu AP153 đến AP171 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin			578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000
1817	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP001; AP1 đến AP14 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin			59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
1818	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu từ AP15 đến AP22 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin			84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
1819	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 1,2,6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin			129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000
1820	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 3,5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin			435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000
1821	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 4	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin			544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000
1822	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP153 đến AP171 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin			739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000
1823	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		99.510											
1824	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		252.520											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1825	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		202.230											
1826	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		263.220											
1827	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		150.000											
1828	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIb 30x30cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		101.650											
1829	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		133.750											
1830	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		273.920											
1831	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		199.020											
1832	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		99.510											
1833	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		194.740											
1834	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIb 40x40cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		98.440											
1835	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIb 20x40cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		156.220											
1836	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIb 20x40cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		211.860											
1837	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIa 50x50cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		123.050											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1838	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		112.350											
1839	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		160.500											
1840	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		180.000											
1841	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 30x60cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		213.000											
1842	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 60x60cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		210.000											
1843	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		242.890											
1844	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		273.920											
1845	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x90cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		374.500											
1846	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x90cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		374.500											
1847	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIIa 30x60cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		227.000											
1848	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x60cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		304.950											
1849	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x90cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		385.200											
1850	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x80cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		315.650											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1851	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x60cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		294.250											
1852	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 100x100cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		540.000											
1853	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain các hiệu ứng đặc biệt mài cạnh, nhóm B1a 100x100cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		580.000											
1854	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x120cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		620.600											
1855	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 60x120cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		695.500											
1856	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 80x80cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		438.700											
1857	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm B1a 80x120cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		1.011.150											
1858	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x120cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		952.300											
1859	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm B1a 60x60cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		337.050											
1860	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x80cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		349.890											
1861	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic KI thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		109.140											
1862	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		124.120											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1863	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		141.240											
1864	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		145.520											
1865	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		114.490											
1866	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		109.140											
1867	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		104.860											
1868	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 600x600, mặt bóng	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544	240.741											
1869	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 600x600, mặt bóng mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544	268.519											
1870	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 300x600, mặt bóng	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544	259.259											
1871	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 300x600, mặt bóng mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544	277.778											
1872	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 800x800, mặt bóng	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544	319.444											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1873	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 800x800, mặt bóng mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544	305.556											
1874	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 500x500, mặt bóng / mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544	148.148											
1875	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 600x600, mặt bóng / mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544	166.667											
1876	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 300x600, mặt bóng / mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544	185.185											
1877	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 400x800	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544	231.481											
1878	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 150x600	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; Võ Thị Nương - 0976 746544	163.889											
1879	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Ceramic 30x30 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	177.300											
1880	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt 30x30 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	210.000											
1881	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Ceramic 40x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	157.407											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1882	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 40x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	216.000											
1883	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt 40x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	224.000											
1884	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	233.300											
1885	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	244.400											
1886	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	288.900											
1887	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	368.000											
1888	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 80x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	314.100											
1889	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 80x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	344.500											
1890	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da 80x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	359.400											
1891	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da 100x100 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	583.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1892	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất 100x100 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	660.000											
1893	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain 60x120 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	546.273											
1894	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp tường Ceramic 25x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	156.400											
1895	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp tường Ceramic 30x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	244.400											
1896	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp tường Ceramic 40x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	295.300											
1897	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói lợp sóng lớn 10 viên/m2 1 màu	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	18.951											
1898	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói rìa	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	29.700											
1899	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói nóc có gờ	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	29.700											
1900	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	46.200											
1901	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói đuôi (cuối mái)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	46.200											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1902	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói ốp cuối rìa	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	46.200											
1903	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	53.900											
1904	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc ba	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	53.900											
1905	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc tư	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	53.900											
1906	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chữ T	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	53.900											
1907	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	220.000											
1908	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói lợp có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	220.000											
1909	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	220.000											
1910	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	220.000											
1911	Vật liệu khác	Bê xi	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 1 (nắp thông minh)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	7.560.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1912	Vật liệu khác	Bê xi	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 1 (nắp rơi êm)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	6.300.000											
1913	Vật liệu khác	Bê xi	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 2 (nắp rơi êm)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	6.900.000											
1914	Vật liệu khác	Bê xi	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 3 (nắp thông minh)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	24.200.000											
1915	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo âm bàn (vuông)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	1.040.000											
1916	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo dương bàn (tròn)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	1.155.000											
1917	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo dương bàn (tre)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	1.271.019											
1918	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo âm bàn (oval)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	2.073.981											
1919	Vật liệu khác	Bồn tiểu	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Bồn tiểu nam Pearl	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	3.342.037											
1920	Vật liệu khác	Bồn tiểu	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Bồn tiểu nữ Pearl	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	5.140.000											
1921	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 1,0 x 1,0m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											4.453.255	
1922	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 1,2 x 1,2m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											5.137.805	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1923	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 1,6 x 1,6m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											7.310.865	
1924	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 1,6 x 2,0m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											8.810.000	
1925	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 2,0 x 2,0m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											11.861.985	
1926	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 2,0 x 2,5m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											12.697.000	
1927	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 2,5 x 2,5m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											17.853.674	
1928	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 3,0 x 3,0m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											23.678.159	
1929	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(2.0x2.0)m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											22.514.884	
1930	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(2.5x2.5)m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											35.785.526	
1931	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn via hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											260.072	
1932	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn via hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											315.691	
1933	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn via hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											432.442	
1934	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn via hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											494.275	
1935	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn via hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											758.763	
1936	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn via hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											1.119.006	
1937	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn via hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											1.666.757	
1938	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn via hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											2.453.517	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1939	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn via hệ	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											2.947.000	
1940	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn via hệ	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											3.434.000	
1941	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											263.192	
1942	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											316.902	
1943	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											441.605	
1944	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											495.856	
1945	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											792.177	
1946	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											1.174.555	
1947	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											1.681.070	
1948	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											2.539.027	
1949	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											3.531.000	
1950	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											4.033.000	
1951	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											263.530	
1952	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											319.848	
1953	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											450.835	
1954	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											502.347	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1955	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											797.294	
1956	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											1.193.406	
1957	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											1.666.583	
1958	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											2.623.641	
1959	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											3.844.000	
1960	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN											4.378.000	
1961	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D300 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000
1962	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D350 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
1963	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 A dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
1964	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 A dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000
1965	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 A dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000
1966	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 A dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000
1967	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D500 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000
1968	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D600 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000
1969	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D700 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000
1970	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D800 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1971	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D300 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000
1972	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D350 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000
1973	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 B dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
1974	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 B dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000
1975	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 B dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000
1976	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 B dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000
1977	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D500 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000
1978	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D600 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000
1979	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D700 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000
1980	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D800 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000
1981	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D300 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
1982	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D350 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
1983	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 C dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000
1984	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 C dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000
1985	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 C dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
1986	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 C dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
1987	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D500 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000
1988	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D600 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
1989	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D700 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000
1990	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PC D800 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000
1991	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D300 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000
1992	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D350 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
1993	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D400 A dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
1994	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D400 A dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000
1995	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 A dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000
1996	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 A dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000
1997	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D500 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000
1998	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D600 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000
1999	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D700 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000
2000	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D800 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000
2001	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D300 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
2002	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D350 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2003	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D400 B dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000
2004	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D400 B dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000
2005	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 B dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000
2006	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 B dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
2007	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D500 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000
2008	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D600 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
2009	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D700 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000
2010	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D800 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000
2011	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D300 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000
2012	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D350 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000
2013	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D400 C dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000
2014	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D400 C dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000
2015	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 C dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000
2016	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 C dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
2017	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D500 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000
2018	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D600 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2019	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D700 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	
2020	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014 ; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D800 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN		2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	
2021	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn ép khô dày 60, M200	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN										172.000		
2022	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn ép khô dày 60, M300	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN										186.000		
2023	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn ép khô dày 60, M400	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN										195.000		
2024	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 màu xám, đỏ, xanh lá	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN										85.000		
2025	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 màu vàng, xanh dương	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN										95.000		
2026	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 300x300x30 màu xám, đỏ, xanh lá	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN										85.000		
2027	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 300x300x30 màu vàng, xanh dương	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN										95.000		
2028	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 200x400x30 màu xám, đỏ, xanh lá	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN										85.000		
2029	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 200x400x30 màu vàng, xanh dương	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN										95.000		
2030	Gạch ốp lát	Gạch Trồng cỏ	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 8 lỗ 390x260x80mm	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN										160.000		
2031	Gạch ốp lát	Gạch Trồng cỏ	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 8 lỗ 533x333x80mm	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN										160.000		
2032	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø300 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										300.849	300.849	
2033	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø400 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đệ: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										361.665	361.665	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2034	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø500 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										455.186	455.186	
2035	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø600 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										534.978	534.978	
2036	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø800 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø800 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										883.834	883.834	
2037	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1000 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										1.242.555	1.242.555	
2038	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1200 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1200 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										2.330.789	2.330.789	
2039	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1500 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										3.244.256	3.244.256	
2040	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1800 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1800 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										4.179.895	4.179.895	
2041	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø2000 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø2000 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										5.230.210	5.230.210	
2042	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø300 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										302.312	302.312	
2043	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø400 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										370.293	370.293	
2044	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø500 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										485.945	485.945	
2045	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø600 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										592.473	592.473	
2046	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø800 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø800 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										961.950	961.950	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2047	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1000 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										1.598.184	1.598.184	
2048	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1200 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1200 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										2.540.384	2.540.384	
2049	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1500 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										3.571.561	3.571.561	
2050	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1800 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1800 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										4.637.728	4.637.728	
2051	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø2000 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø2000 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										6.093.492	6.093.492	
2052	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø400 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										386.438	386.438	
2053	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø500 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										502.532	502.532	
2054	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø600 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										600.746	600.746	
2055	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø800 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø800 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										1.103.264	1.103.264	
2056	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1000 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										1.741.834	1.741.834	
2057	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1500 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										3.721.139	3.721.139	
2058	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1800 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1800 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										5.589.136	5.589.136	
2059	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø2000 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø2000 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										6.416.331	6.416.331	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2060	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø300 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø300 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										273.614	273.614	
2061	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø400 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø400 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										328.776	328.776	
2062	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø500 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										426.181	426.181	
2063	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø600 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø600 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										485.855	485.855	
2064	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø800 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø800 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										835.358	835.358	
2065	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1000 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1000 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										1.102.173	1.102.173	
2066	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1200 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1200 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										2.021.445	2.021.445	
2067	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1500 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										2.745.468	2.745.468	
2068	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø300 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø300 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										277.481	277.481	
2069	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø400 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø400 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										341.525	341.525	
2070	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø500 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										455.006	455.006	
2071	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø600 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø600 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										551.682	551.682	
2072	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø800 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø800 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										920.944	920.944	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2073	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1000 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1000 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										1.366.348	1.366.348	
2074	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1200 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1200 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										2.225.397	2.225.397	
2075	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1500 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										3.202.053	3.202.053	
2076	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø400 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø400 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										362.234	362.234	
2077	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø500 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										480.564	480.564	
2078	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø600 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø600 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										575.091	575.091	
2079	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø800 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø800 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										1.075.576	1.075.576	
2080	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1000 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1000 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										1.491.576	1.491.576	
2081	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1200 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1200 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										2.348.946	2.348.946	
2082	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1500 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										3.349.344	3.349.344	
2083	Bê tông đúc sẵn	Gối Cổng BTLT Ø300	cái	Không có thông tin	Gối Cổng BTLT Ø300	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										135.695	135.695	
2084	Bê tông đúc sẵn	Gối Cổng BTLT Ø400	cái	Không có thông tin	Gối Cổng BTLT Ø400	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										149.552	149.552	
2085	Bê tông đúc sẵn	Gối Cổng BTLT Ø500	cái	Không có thông tin	Gối Cổng BTLT Ø500	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										201.869	201.869	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2086	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø600	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø600	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										217.751	217.751	
2087	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø800	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø800	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										237.060	237.060	
2088	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1000	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1000	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										297.994	297.994	
2089	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1200	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										482.663	482.663	
2090	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1500	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1500	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										602.373	602.373	
2091	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1800	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1800	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										1.172.826	1.172.826	
2092	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø2000	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø2000	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										1.596.112	1.596.112	
2093	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.0x1.0)x 1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.0x1.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										4.304.272	4.304.272	
2094	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.2x1.2)x 1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.2x1.2)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										4.974.437	4.974.437	
2095	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x1.6)x 1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.6x1.6)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										8.261.218	8.261.218	
2096	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x2.0)x 1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.6x2.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										10.392.509	10.392.509	
2097	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (2.0x2.0)x 1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (2.0x2.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										12.719.658	12.719.658	
2098	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (2.5x2.5)x 1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (2.5x2.5)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										19.427.347	19.427.347	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2099	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (3.0x3.0)x 1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (3.0x3.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đề: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										26.078.999	26.078.999	
2100	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi (1,6x1,6)x 1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp đôi (1,6x1,6)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đề: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										14.263.646	14.263.646	
2101	Bê tông đúc sẵn	- Cổng hộp đôi (1,6x2,0)x 1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	- Cổng hộp đôi (1,6x2,0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đề: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										17.819.656	17.819.656	
2102	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi (2.0x2.0)x 1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp đôi (2.0x2.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đề: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										19.638.366	19.638.366	
2103	Bê tông đúc sẵn	- Cổng hộp đôi (2.5x2.5)x 1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	- Cổng hộp đôi (2.5x2.5)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đề: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										27.798.249	27.798.249	
2104	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi (3.0x3.0)x 1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp đôi (3.0x3.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đề: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										43.095.378	43.095.378	
2105	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu đỏ	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đề: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										92.273	92.273	
2106	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đề: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										91.364	91.364	
2107	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu xanh	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đề: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										95.909	95.909	
2108	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu ghi	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đề: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										85.000	85.000	
2109	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đề: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										97.273	97.273	
2110	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đề: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										96.364	96.364	
2111	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu xanh	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đề: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										101.364	101.364	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2112	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu ghi	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										88.728	88.728	
2113	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch chữ I màu xám (195x160x60mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										110.000	110.000	
2114	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch chữ I màu vàng đỏ (195x160x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										116.364	116.364	
2115	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch con sâu màu xám (220x110x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										108.819	108.819	
2116	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch con sâu màu vàng đỏ (220x110x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										114.273	114.273	
2117	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch con sâu màu xám ghi (220x110x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										113.545	113.545	
2118	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch bê tông đặc 40 x 80 x 180 mm	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										1.109	1.109	
2119	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch bê tông 4 lỗ 80 x 80 x 180 mm	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										1.381	1.381	
2120	Gạch ốp lát	Gạch bê tông	viên	TCVN 7744:2013	Gạch cách âm Hourdis bê tông (400 x 200 x 150mm)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										16.667	16.667	
2121	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo men bóng	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x45) mm, MEN BÓNG (loại ngoại thất, mức chi tiêu loại I), màu ghi	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										166.667	166.667	
2122	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo men bóng	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x45) mm, MEN BÓNG (loại ngoại thất, mức chi tiêu loại I), màu đỏ, màu vàng	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Lê Ngọc Đê: 0913 735877 - 0274 3761003; lengocde83@gmail.com										171.296	171.296	
2123	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới	bộ	TCVN 10333:1-2014	Hồ ga ngăn mùi hợp khối kiểu - K2 bê tông cốt sợi (BTCS); Kt: 780x380x1000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		7.392.593										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2124	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới	bộ	TCVN 10333:1-2014	Hồ ga ngăn mùi hợp khối: kiểu – K1 bê tông cốt sợi (BTCs); Kt: 780x760x1000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		8.828.704										
2125	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè; Kt: B200x200 H300-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		1.393.319										
2126	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200x200 H300-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		2.230.556										
2127	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 12393-2:2018	Hào kỹ thuật BTCs 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè, Kt: B200-H650-L2000mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		1.837.963										
2128	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 12393-2:2018	Hào kỹ thuật BTCs 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè, Kt: B500-H650-L2000mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		2.402.778										
2129	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 12393-2:2018	Hào kỹ thuật BTCs 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè, Kt: B600-H650-L2000mm .	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		2.591.667										
2130	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 12393-2:2018	Hào kỹ thuật BTCs 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè, Kt: B1000-H650-L2000mm .	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		3.307.407										
2131	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 12393-2:2018	Hào kỹ thuật BTCs 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Via hè, Kt: B600x200-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		3.400.000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2132	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 12393-2:2018	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngắn thành móng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B1000x200-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		4.099.074										
2133	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 12393-2:2018	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngắn thành móng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B600x200x400-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		4.527.778										
2134	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 12393-2:2018	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngắn thành móng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B1000x200x400-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		5.757.407										
2135	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngắn thành móng đúc sẵn – Vía hè Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngắn B450 có 4 gờ đỡ cấp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		3.410.185										
2136	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngắn thành móng đúc sẵn – Vía hè Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngắn B450 có 4 gờ đỡ cấp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		4.143.519										
2137	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 11240:2016	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngắn thành móng đúc sẵn – Vía hè Kt: B450x200x400-H720-L2000mm (ngắn B450 có 4 gờ đỡ cấp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		4.772.222										
2138	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 11240:2016	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngắn thành móng đúc sẵn – Lòng đường Kt: B450x200x400-H720-L2000mm (ngắn B450 có 4 gờ đỡ cấp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		5.852.778										
2139	Bê tông đúc sẵn	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332-2014	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1240x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		17.797.222										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2140	Bê tông đúc sẵn	Hồ ga hàu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332-2014	Hồ ga hàu kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1540x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng Tầu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		20.398.148										
2141	Bê tông đúc sẵn	Hồ ga hàu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332-2014	Hồ ga hàu kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1840x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng Tầu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		23.012.963										
2142	Bê tông đúc sẵn	Hồ ga hàu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332-2014	Hồ ga hàu kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:2240x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng Tầu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		27.325.926										
2143	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kê lấp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Cấu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=2.5m.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng Tầu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		17.026.851										
2144	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kê lấp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Cấu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=4.0m.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu; Mr Hoàng Tầu; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.		26.544.444										
2145	Vật liệu khác	Neoweb 330	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-50 (Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	149.528											
2146	Vật liệu khác	Neoweb 330	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-75 (Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	212.316											
2147	Vật liệu khác	Neoweb 330	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-100 (Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	286.964											
2148	Vật liệu khác	Neoweb 330	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-120 (Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	358.123											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2149	Vật liệu khác	Neoweb 330	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-150 (Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	415.795											
2150	Vật liệu khác	Neoweb 330	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-200 (Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	589.741											
2151	Vật liệu khác	Neoweb 356	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-50 (Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	141.854											
2152	Vật liệu khác	Neoweb 356	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-75 (Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	200.015											
2153	Vật liệu khác	Neoweb 356	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-100 (Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	273.476											
2154	Vật liệu khác	Neoweb 356	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-120 (Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	340.915											
2155	Vật liệu khác	Neoweb 356	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-150 (Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	396.029											
2156	Vật liệu khác	Neoweb 356	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-200 (Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	546.254											
2157	Vật liệu khác	Neoweb 445	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-50 (Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	126.041											
2158	Vật liệu khác	Neoweb 445	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-75 (Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	195.087											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2159	Vật liệu khác	Neoweb 445	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-100 (Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	242.082											
2160	Vật liệu khác	Neoweb 445	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-120 (Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	302.544											
2161	Vật liệu khác	Neoweb 445	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-150 (Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	351.147											
2162	Vật liệu khác	Neoweb 445	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-200 (Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	484.397											
2163	Vật liệu khác	Neoweb 660	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-50 (Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	89.066											
2164	Vật liệu khác	Neoweb 660	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-75 (Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	126.971											
2165	Vật liệu khác	Neoweb 660	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-100 (Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	171.388											
2166	Vật liệu khác	Neoweb 660	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-120 (Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	214.409											
2167	Vật liệu khác	Neoweb 660	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-150 (Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	249.291											
2168	Vật liệu khác	Neoweb 660	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-200 (Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	357.656											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2169	Vật liệu khác	Neoweb 712	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-50 (Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sờ, Đồng Đa, HN	74.183											
2170	Vật liệu khác	Neoweb 712	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-75 (Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sờ, Đồng Đa, HN	105.577											
2171	Vật liệu khác	Neoweb 712	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-100 (Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sờ, Đồng Đa, HN	142.319											
2172	Vật liệu khác	Neoweb 712	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-120 (Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sờ, Đồng Đa, HN	177.899											
2173	Vật liệu khác	Neoweb 712	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-150 (Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sờ, Đồng Đa, HN	206.735											
2174	Vật liệu khác	Neoweb 712	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-200 (Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sờ, Đồng Đa, HN	284.406											
2175	Vật liệu khác	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái	TCVN 10544:2014	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sờ, Đồng Đa, HN	7.440											
2176	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 356	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 356-75 (Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sờ, Đồng Đa, HN	131.171											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2177	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 356	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 356-100 (Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	179.450											
2178	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 356	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 356-120 (Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	219.302											
2179	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 356	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 356-150 (Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	259.154											
2180	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 445	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 445-75 (Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	111.131											
2181	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 445	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 445-100 (Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	150.073											
2182	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 445	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 445-120 (Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	184.915											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2183	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 445	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 445-150 (Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	219.985											
2184	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 660	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 660-75 (Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	75.378											
2185	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 660	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 660-100 (Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	101.794											
2186	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 660	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 660-120 (Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	124.795											
2187	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 660	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 660-150 (Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm)	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	148.251											
2188	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 712	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 712-75	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	67.407											
2189	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 712	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 712-100	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	89.725											
2190	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 712	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 712-120	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sỏ, Đồng Đa, HN	112.042											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2191	Vật liệu khác	Neoweb cái tiến 712	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cái tiến 712-150	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Cty Cổ phần JIVC: 'Số 508, Đường Trường Chinh, P.Ngã Tư Sở, Đống Đa, HN	134.815											
2192	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ	cái	QCVN 41:2019/B GTVT; ASTM B209-H34; ASTM A123	Biển tròn D=0,9m (Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm, Khung xương T20x40x2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang là 3M loại XI)	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	2.539.000											
2193	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ	cái	QCVN 41:2019/B GTVT; ASTM B209-H34; ASTM A123	Biển tròn D=1,4m (Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm, Khung xương T20x40x2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang là 3M loại XI)	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	6.389.000											
2194	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ	cái	QCVN 41:2019/B GTVT; ASTM B209-H34; ASTM A123	Biển tam giác L=0,9m (Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm, Khung xương T20x40x2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang là 3M loại XI)	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	1.388.000											
2195	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ	cái	QCVN 41:2019/B GTVT; ASTM B209-H34; ASTM A123	Biển tam giác L=1,4m (Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm, Khung xương T20x40x2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang là 3M loại XI)	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	2.490.000											
2196	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ	cái	QCVN 41:2019/B GTVT; ASTM B209-H34; ASTM A123	Biển CN, S<1m2, (Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm, Khung xương T20x40x2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang là 3M loại XI)	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	3.645.000											
2197	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ	cái	QCVN 41:2019/B GTVT; ASTM B209-H34; ASTM A123	Biển CN, S<5m2, (Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm, Khung xương T20x40x2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang là 3M loại XI)	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	4.390.000											
2198	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ	m2	QCVN 41:2019/B GTVT; ASTM B209-H34; ASTM A123	Biển CN, S>5m2 (Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm, Khung xương T20x40x2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang là 3M loại XI)	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	5.389.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2199	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ	m	QCVN 41:2019/B GTVT; ASTM B209-H34; ASTM A123	Cột biển báo + thanh chống xoay: D88.8 dày 3mm (Cột dán màng phản quang trắng đỏ loại IV, Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	679.000											
2200	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ	kg	không có thông tin	Cột tay vịn (Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết đảm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6)	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	55.800											
2201	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ	kg	không có thông tin	Giá long môn (Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết đảm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6)	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	56.500											
2202	Vật liệu khác	Hàng rào dây thép gai bảo vệ đường	m	không có thông tin	Dây thép gai d2,5x2	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	5.500											
2203	Vật liệu khác	Hàng rào dây thép gai bảo vệ đường	m	không có thông tin	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	710.500											
2204	Vật liệu khác	Hàng rào lưới thép B40 bảo vệ đường	tám	không có thông tin	Khung hàng rào gồm khung P50x3; lưới thép F4 (63x63mm) và các tai liên kết KT=1500x2730mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	2.986.000											
2205	Vật liệu khác	Hàng rào lưới thép B40 bảo vệ đường	cái	không có thông tin	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	713.000											
2206	Vật liệu khác	Hàng rào lưới thép B40 bảo vệ đường	cái	không có thông tin	Cửa hàng rào lưới thép B40, mạ kẽm nhúng nóng (khung thép hộp T25x50x1,8, nẹp L40x4, lưới F4mm, (63x63mm) KT 1200x900mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	2.815.100											
2207	Vật liệu khác	Hàng rào lưới thép B40 bảo vệ đường	cái	không có thông tin	Thanh chống bằng thép ống mạ kẽm P50, 1x2,8x1240 (bao gồm tai bắt, tấm gia cường)	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	295.100											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2208	Vật liệu khác	Hệ lan tôn lượn sóng	tám	không có thông tin	Tấm sóng giữa 6330x310x3.2mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Ấu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	3.772.000											
2209	Vật liệu khác	Hệ lan tôn lượn sóng	tám	không có thông tin	Tấm sóng giữa 2330x310x4mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Ấu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	1.544.000											
2210	Vật liệu khác	Hệ lan tôn lượn sóng	tám	không có thông tin	Tấm sóng giữa 4320x310x4mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Ấu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	2.814.500											
2211	Vật liệu khác	Hệ lan tôn lượn sóng	tám	không có thông tin	Tấm sóng giữa 3 sóng 2330x460x4mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Ấu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	2.041.200											
2212	Vật liệu khác	Hệ lan tôn lượn sóng	tám	không có thông tin	Tấm sóng giữa 3 sóng 4320x460x4mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Ấu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	3.755.500											
2213	Vật liệu khác	Hệ lan tôn lượn sóng	tám	không có thông tin	Tấm sóng giữa chuyển tiếp giữa loại 2 sóng và 3 sóng 4330x460x4mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Ấu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	3.519.500											
2214	Vật liệu khác	Hệ lan tôn lượn sóng	tám	không có thông tin	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Ấu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	1.200.000											
2215	Vật liệu khác	Hệ lan tôn lượn sóng	tám	không có thông tin	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Ấu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	710.000											
2216	Vật liệu khác	Hệ lan tôn lượn sóng	cái	không có thông tin	Cột hệ lan D141,3x4,5x2050mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Ấu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	1.365.000											
2217	Vật liệu khác	Hệ lan tôn lượn sóng	cái	không có thông tin	Cột hệ lan D141,3x4,5x1150mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Ấu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	771.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2218	Vật liệu khác	Hệ lan tôn lượn sóng	cái	không có thông tin	Ông nối D76x6x390mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Ấu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	189.700											
2219	Vật liệu khác	Hệ lan tôn lượn sóng	cái	không có thông tin	Hộp đệm tôn 3 sóng 624x389x4.3mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Ấu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	780.000											
2220	Vật liệu khác	Hệ lan tôn lượn sóng	cái	không có thông tin	Hộp đệm tôn 2 sóng 30x700x4,5mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Ấu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	49.000											
2221	Vật liệu khác	Hệ lan tôn lượn sóng	cái	không có thông tin	Nắp bịt trụ hệ lan	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Ấu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	33.000											
2222	Vật liệu khác	Hệ lan tôn lượn sóng	cái	không có thông tin	Tiêu phản quang 3M seri 3900	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Ấu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	10.500											
2223	Vật liệu khác	Hệ lan tôn lượn sóng	cái	không có thông tin	Bu lông M16x35, mạ kẽm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Ấu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	10.000											
2224	Vật liệu khác	Hệ lan tôn lượn sóng	cái	không có thông tin	Bu lông M19x180, mạ kẽm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Ấu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	44.670											
2225	Vật liệu khác	Hệ lan tôn lượn sóng	cái	không có thông tin	Bu lông M20x165, mạ kẽm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Ấu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	44.020											
2226	Vật liệu khác	Hệ lan tôn lượn sóng	cái	không có thông tin	Bu lông M20x52, mạ kẽm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Ấu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	15.750											
2227	Vật liệu khác	Hệ lan tôn lượn sóng	cái	không có thông tin	Ụ chống xô va	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Ấu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	9.980.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2228	Vật liệu khác	Hệ lan tôn lượn sóng	m	không có thông tin	Lưới chống chói trên dải phân cách: Khung lưới modul 2m, cột D59,9 x 3mm, cao 750cm, bao gồm tám lưới chống chói, bịt đầu mũ chòm cầu Chi tiết U liên kết chân, đế, gân, tai cột theo thiết kế	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	795.000											
2229	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m2	không có thông tin	Tường cao 4m, khoảng cách 2m/trụ; quy cách trụ H125x125x6.5x9	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	8.538.000											
2230	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m2	không có thông tin	Tường cao 4m, khoảng cách 4m/trụ; quy cách trụ H150x150x7x10	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	7.548.000											
2231	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m2	không có thông tin	Tường cao 3m, khoảng cách 2m/trụ; quy cách trụ H125x125x6.5x9	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	7.933.000											
2232	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m2	không có thông tin	Tường cao 3m, khoảng cách 4m/trụ; quy cách trụ H150x150x7x10	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN - ĐT: 02437321199 - 088 6882076 (Mr.Trần Hiếu)	7.150.000											
2233	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K600 (khổ 1,5m trở xuống)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	360.000											
2234	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K600 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	370.000											
2235	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K800 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	420.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2236	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K900 (khô 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	420.000											
2237	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K1000 (khô 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	440.000											
2238	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K1200 (khô 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	460.000											
2239	Đá tự nhiên	Đá granite khô mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khô mặt 300x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	360.000											
2240	Đá tự nhiên	Đá granite khô mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khô mặt 600x600x30	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	420.000											
2241	Đá tự nhiên	Đá granite khô mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khô mặt 600x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	420.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2242	Đá tự nhiên	Đá granite khô mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khô mặt 300x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại Mô đá Hòn Giò, xã Nhơn Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	340.000											
2243	Đá tự nhiên	Đá granite khô mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khô mặt 600x600x30	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại Mô đá Hòn Giò, xã Nhơn Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	390.000											
2244	Đá tự nhiên	Đá granite khô mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khô mặt 600x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại Mô đá Hòn Giò, xã Nhơn Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	390.000											
2245	Đá tự nhiên	Đá granite khô mặt		QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khô 300x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPDD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai		561.000										
2246	Đá tự nhiên	Đá granite khô mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khô 300x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPDD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai		616.000										
2247	Đá tự nhiên	Đá granite khô mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khô 300x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPDD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai		666.000										
2248	Đá tự nhiên	Đá granite khô mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khô 300x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPDD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai		721.000										
2249	Đá tự nhiên	Đá granite khô mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khô 600x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPDD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai		419.000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2250	Đá tự nhiên	Đá granite khô mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khô 600x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPDD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai		497.000										
2251	Đá tự nhiên	Đá granite khô mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khô 600x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPDD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai		524.000										
2252	Đá tự nhiên	Đá granite khô mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khô 600x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPDD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai		602.000										
2253	Đá tự nhiên	Đá Granite bó via thẳng	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó via thẳng, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPDD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai		12.433.500										
2254	Đá tự nhiên	Đá Granite bó via thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó via thẳng, mặt khô/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPDD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai		12.838.500										
2255	Đá tự nhiên	Đá Granite bó via cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó via cong, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPDD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai		17.698.500										
2256	Đá tự nhiên	Đá Granite bó via cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó via cong, mặt khô/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPDD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai		18.103.500										
2257	Đá tự nhiên	Đá Granite bó via thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó via thẳng, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPDD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai		13.783.500										
2258	Đá tự nhiên	Đá Granite bó via thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó via thẳng, mặt khô/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPDD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai		14.188.500										
2259	Đá tự nhiên	Đá Granite bó via cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó via cong, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPDD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai		19.723.500										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2260	Đá tự nhiên	Đá Granite bó via cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó via cong, mặt khô/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai		20.128.500										
2261	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường lát via hè màu đỏ/ vàng/ xám	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	105.000											
2262	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường lát via hè màu xanh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	110.000											
2263	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 300x300x30 thông thường lát via hè màu đỏ/ vàng/ xám	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	110.000											
2264	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 300x300x30 thông thường lát via hè màu xanh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	115.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2265	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường, lát via hè	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	110.000											
2266	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 nghệ thuật hàng cao cấp, lát via hè	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	275.000											
2267	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn M200 hàng phổ thông, (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	172.000											
2268	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn M300 hàng phổ thông, (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	186.000											
2269	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn M400 hàng phổ thông, (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	195.500											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2270	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M200 hàng cao cấp (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I; 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	260.000											
2271	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M300 hàng cao cấp (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I; 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	315.000											
2272	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M400 hàng cao cấp (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I; 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	370.000											
2273	Gạch ốp lát	Gạch trống có/ Gạch bãi đổ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trống có 8 lỗ M100, 390x260x80	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	133.000											
2274	Gạch ốp lát	Gạch trống có/ Gạch bãi đổ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trống có 8 lỗ M200, 390x260x80	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	160.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2275	Gạch ốp lát	Gạch trống có/ Gạch bãi đổ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trống có 2 lỗ M100	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	140.000											
2276	Gạch ốp lát	Gạch trống có/ Gạch bãi đổ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trống có 2 lỗ M200	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	150.000											
2277	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói sóng tròn (lợp chính), 334x422mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	16.000											
2278	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn bờ nóc/ bờ cạnh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	25.500											
2279	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn bờ cuối nóc/ bờ cuối cạnh/ bờ cuối mái	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	55.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2280	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn chạc 3T/ chạc 3Y	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	65.000											
2281	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn chạc 4/ góc vuông	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	70.500											
2282	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói phẳng kiểu Pháp, 345x406 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	24.500											
2283	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói sóng vuông, 333x423 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	24.500											
2284	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói giả đá, 345x406 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	24.500											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2285	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giá đá bờ nóc/ bờ cạnh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	30.000											
2286	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giá đá bờ cuối nóc/ bờ cuối cạnh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	78.500											
2287	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giá đá chạc 3Y/ góc vuông	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	87.500											
2288	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giá đá chạc 4	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	127.500											
2289	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu trắng, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	18.200											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2290	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu xám, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và chưa có chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	22.800											
2291	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu vàng, màu đỏ, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và không bao gồm chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	32.800											
2292	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu xanh dương, xanh lá, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và không bao gồm chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	35.500											
2293	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió sơn ngọc trai, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Đơn giá giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua và không bao gồm chi phí thí nghiệm	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cánh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	36.500											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2294	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019B XD	Đá granite vàng - nhám sần - GVBT #1070 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cầu	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaioinh.com; ĐT: 0932 004749	547.000											
2295	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019B XD	Đá granite trắng hạt mịn - nhám ráp - GTKZPM #11130 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cầu	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaioinh.com; ĐT: 0932 004749	389.000											
2296	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019B XD	Đá granite xám đen - nhám ráp - GXK #1053 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cầu	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaioinh.com; ĐT: 0932 004749	428.000											
2297	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019B XD	Đá granite Bzan đen - nhám ráp - BZK #135 (30x60cm, dày 3cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cầu	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaioinh.com; ĐT: 0932 004749	614.000											
2298	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019B XD	Đá granite Bzan đen - nhám ráp - BZK #1728 (30x60cm, dày 5cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cầu	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaioinh.com; ĐT: 0932 004749	906.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2299	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019B XD	Đá granite Bzan đen - láng mờ - BZMH #211 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cầu	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiphinh.com; ĐT: 0932 004749	528.000											
2300	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019B XD	Đá hoa - xanh đậm - láng mờ - XRMH #1267 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cầu	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiphinh.com; ĐT: 0932 004749	361.000											
2301	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019B XD	Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOMV #107 (15x30cm, dày 1cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cầu	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiphinh.com; ĐT: 0932 004749	445.000											
2302	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019B XD	Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOM #201 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cầu	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiphinh.com; ĐT: 0932 004749	782.000											
2303	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019B XD	Đá hoa - mosaic 23x23mm - láng mờ - trắng mosaic #1754 (23x23mm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cầu	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiphinh.com; ĐT: 0932 004749	802.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2304	Đá tự nhiên	Đá sa thạch	m2	QCVN 16:2019B XD	Đá sa thạch - xám xanh - nhám ráp XSK #167 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cầu	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749	366.000											
2305	Đá tự nhiên	Đá sa thạch	m2	QCVN 16:2019B XD	Đá sa thạch - đa quy cách dài 60cm - nhám ráp - xanh xám XSK #1471	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cầu	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749	439.000											
2306	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019B XD	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDT #36 (10x20cm, dày 1cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cầu	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749	118.000											
2307	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019B XD	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #901 (15x30cm, dày 1cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cầu	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749	132.000											
2308	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019B XD	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #903 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cầu	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749	260.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2309	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019B XD	Đá phiến - chẻ lát D<20cm - bóc phẳng - vàng đất - VDC #836	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giá giao trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cầu	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaioinh.com; ĐT: 0932 004749	51.000											
2310	Vật liệu khác	Gối chậu cố định cho dầm Supper T	cái	không có thông tin	Gối chậu cố định cho dầm Supper T, VHB-1.2FX loại tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN	Cty CP TM-TV- XD Vinh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	22.000.000											
2311	Vật liệu khác	Gối chậu di động đa hướng cho dầm Supper T	cái	không có thông tin	Gối chậu di động đa hướng cho dầm Supper T, VHB-1.2FS, tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN	Cty CP TM-TV- XD Vinh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	22.550.000											
2312	Vật liệu khác	Gối chậu di động đơn hướng cho dầm Supper T	cái	không có thông tin	Gối chậu di động đơn hướng cho dầm Supper T, VHB-1.2GS, tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN	Cty CP TM-TV- XD Vinh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	23.100.000											
2313	Vật liệu khác	Khe co giãn dạng răng lược	m	không có thông tin	Khe co giãn dạng răng lược VHF-C100, chuyển vị 100mm, phủ bảo vệ lớp chống ăn mòn Al-Mg	Cty CP TM-TV- XD Vinh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	19.800.000											
2314	Vật liệu khác	Khe co giãn dạng răng lược	m	không có thông tin	Khe co giãn dạng răng lược VHF-C50, chuyển vị 50mm, phủ bảo vệ lớp chống ăn mòn Al-Mg	Cty CP TM-TV- XD Vinh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	16.500.000											
2315	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m	TCCS 45:2022/T CĐBVN/TCVN757 1-16:2017	Vật liệu tường chống ồn chiều cao 2m theo công nghệ tiêu âm, gồm: - Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp); - Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm); - Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400.	Cty CP TM-TV- XD Vinh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	15.900.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2316	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m	TCCS 45:2022/T CDBVN/TCVN757 1-16:2017	Vật liệu tường chống ồn chiều cao 3m theo công nghệ tiêu âm, gồm: - Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp); - Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm); - Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400	Cty CP TM-TV- XD Vinh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	23.400.000											
2317	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m	TCCS 45:2022/T CDBVN	Vật liệu tường chống ồn chiều cao 4m theo công nghệ tiêu âm, gồm: - Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp); - Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm); - Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400	Cty CP TM-TV- XD Vinh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	30.800.000											
2318	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A79 2M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	69.390											
2319	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A79 2M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	74.292											
2320	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A79 2M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	90.275											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2321	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A79 2M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	101.280											
2322	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A79 2M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	110.825											
2323	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A79 2M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	119.430											
2324	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A79 2M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	127.800											
2325	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A79 2M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	103.015											
2326	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A79 2M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	112.800											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2327	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A79 2M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	121.635											
2328	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A79 2M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	130.240											
2329	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A79 2M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.60mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	141.050											
2330	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A75 5M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	77.034											
2331	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A75 5M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	83.388											
2332	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A75 5M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	96.524											
2333	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A75 5M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	107.010											
2334	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A75 5M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	117.176											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2335	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A75 5M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	126.872											
2336	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A75 5M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	147.519											
2337	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A75 5M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	113.904											
2338	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A75 5M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	134.571											
2339	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A75 5M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	123.117											
2340	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A75 5M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	145.151											
2341	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A75 5M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	168.602											
2342	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách nhanh CRS-2	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	- VP: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, Tp.HCM; Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương; ĐT: 02838627963;	15.200											
2343	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa đường lỏng RC70	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	- VP: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, Tp.HCM; Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương; ĐT: 02838627963;	20.400											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Thành phố Long Khánh	Huyện Xuân Lộc	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán	Huyện Tân Phú	Huyện Long Thành	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Vĩnh Cửu
2344	Nhựa đường	Nhựa đường	kg		Nhựa đường 60/70 (phuy)	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Gia giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	- VP: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, Tp.HCM; Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương;	15.700											

- Giá công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực trung tâm của các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa theo Báo cáo giá VLXD hàng tháng, hàng quý của các huyện, thành phố Long Khánh, Tp Biên Hòa và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Sdt: 0251.3846283)/.

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Hoàng